

TCVN 7539 : 2005

Xuất bản lần 1

**THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU –
KHỔ MẪU MARC 21 CHO DỮ LIỆU THƯ MỤC**

Information and documentation – The MARC 21 format for bibliographic data

HÀ NỘI - 2005

Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng	7
2 Thuật ngữ và giải thích.....	7
3 Quy định chung	12
4 Đầu biểu	15
5 Danh mục	17
6 Trường điều khiển	18
7 Các trường số và mã.....	27
8 Các trường tiêu đề - Thông tin chung	36
9 Các trường nhan đề và liên quan đến nhan đề.....	43
10 Các trường về lần xuất bản, chi tiết xuất bản	50
11 Các trường mô tả vật lý và trường khác	52
12 Thông tin từng thư	56
13 Các trường phụ chú	57
14 Các trường truy cập chủ đề	64
15 Các trường tiêu đề bổ sung	75
16 Các trường thông tin liên kết.....	80
17 Vốn tư liệu, đồ hoạ khác	89
Phụ lục A (Tham khảo).....	93
Phụ lục B (Tham khảo).....	95

Lời nói đầu

TCVN 7539 : 2005 do Ban kỹ thuật TCVN/TC 46 *Thông tin và tư liệu* biên soạn, trên cơ sở dự thảo đề nghị của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xét duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Lời giới thiệu

Năm 1997, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và Thư viện Quốc gia Canada đã phối hợp biên soạn và phổ biến biên mục đọc máy dùng trong thể kỷ 21 [Machine Readable Cataloguing (MARC)- 21]. Từ đó đến nay, MARC 21 đã trở thành khổ mẫu nổi tiếng và được sử dụng rộng rãi trên thế giới như một chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thông tin – thư viện. Hầu hết các hệ quản trị thư viện lớn và nhỏ trên thị trường đều sử dụng MARC 21 như một lựa chọn chủ yếu. Mới đây, hệ thống ISSN quốc tế cũng đã quyết định sử dụng MARC 21 làm cơ sở biên mục và trao đổi dữ liệu về các xuất bản phẩm định kỳ trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam cho thấy, số các trường trong MARC 21 được sử dụng thường chỉ chiếm phần nhỏ, nhiều trường dữ liệu rất ít được sử dụng. Xuất phát từ thực tế này, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 46 *Thông tin và tư liệu* đã dựa trên kết quả nghiên cứu một số đề tài do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thực hiện biên soạn Tiêu chuẩn Việt nam “*Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục*”. Trong tiêu chuẩn này nêu những trường có mức độ sử dụng thường xuyên với mục đích đảm bảo sự bao quát ở mức hợp lý, không quá giản lược hoặc rườm rà. Những nhãn trường và trường con được chọn đưa vào trong tiêu chuẩn là tập hợp cơ bản để các tổ chức có liên quan nghiên cứu áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể trong quá trình biên mục.

Bởi thực tế biên mục rất đa dạng và phong phú, đồng thời yêu cầu của các cơ quan thông tin và thư viện có thể rất khác nhau, do đó chắc chắn những trường được nêu trong tiêu chuẩn này không thể đáp ứng được mọi yêu cầu. Vì thế, trong quá trình sử dụng tiêu chuẩn này, các tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn những trường và trường con khác từ tài liệu MARC 21 đầy đủ để bổ sung cho các yêu cầu cụ thể của mình. Nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng các nhãn trường và trường con, ngoài danh mục đã có trong tiêu chuẩn này, là sử dụng đúng những nhãn trường và trường con đã có trong tài liệu MARC 21 đầy đủ cho những yếu tố dữ liệu được bổ sung thêm. Trong trường hợp những dữ liệu cần bổ sung có tính đặc thù, cục bộ của riêng tổ chức cụ thể, không mang tính chất chung cho tất cả các tổ chức, không có những trường có sẵn trong MARC 21 và vì thế cần mở thêm một số trường dữ liệu khác, cần phải áp dụng nguyên tắc chung cho sử dụng và phát triển MARC 21, đó là sử dụng nhãn trường thuộc nhóm X9X và 9XX (nhãn trường cục bộ).

Thông tin và tư liệu – Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục

Information and documentation – The MARC 21 format for bibliographic data

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các mã và các quy ước thường xuyên được sử dụng (nhãn trường, chỉ thị, trường con, các giá trị dạng mã) cho các yếu tố dữ liệu trong các biểu ghi thư mục theo MARC 21 (sau đây viết tắt là MARC).

Tiêu chuẩn này được áp dụng để thể hiện thông tin thư mục về các tài liệu văn bản in và bản thảo, tệp tin, bản đồ, bản nhạc, xuất bản phẩm nhiều kỳ, tài liệu nghe nhìn và các tài liệu hỗn hợp.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho những người tham gia vào việc tạo ra và cập nhật các biểu ghi thư mục, thiết kế và duy trì những hệ thống trao đổi và xử lý biểu ghi thư mục trong lĩnh vực thông tin và tư liệu.

2 Thuật ngữ và giải thích

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ được định nghĩa hoặc giải thích sau.

2.1

Ảnh xạ mục/ Sơ đồ mục (Entry map)

Một mã có bốn chữ số xác định cấu trúc các mục trong thư mục.

2.2

Biên mục đọc máy (Machine Readable Cataloguing)

Quá trình biên mục tài liệu để máy tính có thể đọc được.

2.3

Chuyên khảo (Monograph)

Một tài liệu hoặc đã hoàn tất trong một phần hoặc sẽ được hoàn tất trong một số phần.

2.4

Cấp thư mục (Bibliographic level)

Mức độ phức hợp của mô tả tài liệu khi biên mục.

2.5

Cấu trúc của biểu ghi (Record structure)

Tổ chức một biểu ghi MARC theo đầu biểu, thư mục và các trường có độ dài cố định và biến đổi.

2.6

Chỉ thị (Indicator)

Một ký tự cung cấp thông tin bổ sung về một trường.

2.7

Chỉ thị sắp xếp (Filing indicator)

Chỉ thị này thông báo có bao nhiêu ký tự cần bỏ qua khi sắp xếp trong máy tính.

2.8

Dẫn tố (Entry element)

Một từ hay cụm từ, mở đầu (ghi ở đầu) một tiêu đề lập theo tên tác giả, nhân vật, tác giả tập thể...

2.9

Dẫn từ (Introductory phrase)

Một từ, hay cụm từ ghi ở đầu một phụ chú để giới thiệu nội dung của phụ chú đó.

2.10

Dấu phân định (Delimiter)

Ký hiệu sử dụng để giới thiệu một trường con mới hoặc để chỉ sự kết thúc của một trường; có thể thay đổi theo từng hệ thống;

2.11

Dữ liệu trường cố định (Fixed field data)

Dữ liệu trong một biểu ghi MARC mà ở đó độ lớn của trường đã được xác định trước.

2.12

Đầu biểu (Leader)

Dòng đầu tiên trong một biểu ghi MARC cung cấp thông tin về biểu ghi cho chương trình máy tính xử lý thông tin đó.

2.13**Địa chỉ gốc của dữ liệu** (Base address of data)

Một số có năm ký tự xác định rõ vị trí của ký tự đầu tiên của trường điều khiển có độ dài biến động trên một biểu ghi.

2.14**Định danh nội dung** (Content designation)

Tất cả các nhãn, chỉ thị và mã trường con nhận dạng nội dung biểu ghi.

2.15**Độ dài logic của biểu ghi** (Logical record length)

Độ dài trọn vẹn biểu ghi MARC.

2.16**Đơn vị hợp thành** (Constituent unit)

Đơn vị thư mục là một phần của đối tượng khác nhưng về mặt vật lý tách rời với đối tượng đó.

2.17**Hình thức biên mục mô tả** (Descriptive cataloguing form)

Mã một ký tự chỉ hình thức biên mục mô tả được phản ánh trong biểu ghi, ví dụ AACR2, ISBD, ...

2.18**Ký hiệu nhận dạng yếu tố (phần tử) dữ liệu** (Data element identifier)

Một chữ cái thường, nhận dạng phần tử dữ liệu trong trường con.

2.19**Mã** (Code)

Một ký hiệu sử dụng để định danh một yếu tố dữ liệu cụ thể diễn đạt dưới dạng mà máy tính có thể sử dụng tìm thông tin.

2.20**Mã trường con** (Subfield code)

Mã có hai ký tự được đặt trước các yếu tố dữ liệu trong biểu ghi MARC 21

2.21**Mẫu hiển thị cố định** (Display constant)

Một từ hoặc nhiều từ đứng trước một số dữ liệu khi hiển thị mà những từ này không cần nhập vào biểu ghi MARC.

2.22**Mô tả thư mục theo tiêu chuẩn quốc tế** (International Standard Bibliographic Description-ISBD)

Tập hợp chuẩn các yếu tố thư mục theo trật tự chuẩn và với các dấu ngắt câu chuẩn.

2.23

Mức mã hoá (Encoding level)

Mã một ký tự chỉ sự đầy đủ của thông tin thư mục và/hoặc định danh nội dung của biểu ghi MARC.

2.24

Nguồn biên mục (Cataloguing source)

Tổ chức tạo lập và sửa đổi biểu ghi MARC.

2.25

Nhan đề chạy (Running title)

Nhan đề hoặc nhan đề rút gọn xuất hiện đầu hoặc cuối trang của một tác phẩm.

2.26

Nhan đề khác (Variant title)

Một dạng khác của nhan đề.

2.27

Nhan đề song song (Parallel title)

Nhan đề bằng các ngôn ngữ và/hoặc chữ viết khác.

2.28

Nhãn trường (Tag)

Nhãn nhận dạng các trường của biểu ghi MARC.

2.29

Nội dung (Content)

Thông tin thư mục trong biểu ghi MARC.

2.30

Phần cấu thành (Component part)

Một đơn vị thư mục được gắn kết vật lý hoặc chứa đựng trong một tài liệu.

2.31

Số chỉ thị (Indicator count)

Số lượng các chỉ thị trong mỗi trường có độ dài biến động.

2.32

Số mã trường con (Subfield code count)

Số lượng ký tự luôn luôn là 2 trong một mã trường con (bao gồm một dấu phân định và một dấu nhận dạng trường con).

2.33

Tham chiếu (Reference)

Đường dẫn từ một tiêu đề/đề mục hoặc bản mô tả tới một tiêu đề/ đề mục hay bản mô tả khác

2.34**Thuật ngữ chỉ trách nhiệm liên quan (Relator term)**

Thuật ngữ mô tả quan hệ giữa một tên người và một tác phẩm.

2.35**Thư mục (Directory)**

Một chuỗi mục có độ dài cố định theo sau đầu biểu, xác định nội dung của biểu ghi.

2.36**Trạng thái của biểu ghi (Record status)**

Vị trí 05 của đầu biểu MARC: Giá trị chung nhất là "n" cho một biểu ghi mới và "c" cho một biểu ghi sửa đổi.

2.37**Trường (Field)**

Một đơn vị thông tin trong một biểu ghi MARC tương đương với một vùng mô tả hoặc một đơn vị tin khác, ví dụ như điểm truy cập.

2.38**Trường con (Subfield)**

Một phần của biểu ghi MARC chứa một yếu tố mô tả hoặc các đơn vị thông tin nhỏ khác.

2.39**Trường dữ liệu (Data field)**

Một trường trong biểu ghi đọc máy sử dụng để lưu trữ dữ liệu

2.40**Trường điều khiển (Control field)**

Một trường trong biểu ghi MARC với nhãn từ 001-009 và không có chỉ thị hoặc mã trường con. Các trường điều khiển chứa dữ liệu mã hoá được sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu một biểu ghi.

2.41**Trường điều khiển có độ dài biến động (Variable control field)**

Một trường biểu ghi MARC với nhãn từ 001-009 và không có chỉ thị hoặc mã trường con. Trường này có thể chứa một hoặc nhiều yếu tố dữ liệu có độ dài cố định được quy định bằng các vị trí tương ứng.

2.42**Trường dữ liệu có độ dài biến động (Variable data field)**

Những trường còn lại được xác định trong khổ mẫu. Cùng với việc được xác định bằng một nhãn trường trong danh mục, trường dữ liệu có độ dài biến động chứa hai vị trí chỉ thị ở đầu mỗi trường và mã trường con dài hai ký tự trước dữ liệu bên trong trường.

2.43

Xuất bản phẩm nhiều kỳ (Serial)

Một tài liệu được xuất bản thành các phần tiếp tục mang số thứ tự hoặc định danh thời gian và dự định sẽ được tiếp tục vô hạn.

2.44

Yếu tố dữ liệu (Data element)

Một thông tin đơn lẻ, ví dụ như năm xuất bản.

3 Quy định chung

3.1 Loại biểu ghi thư mục

Các loại biểu ghi thư mục MARC được phân biệt khác nhau bởi mã đặc thù trong vị trí đầu biểu và bao quát những kiểu biểu ghi sau:

- Tài liệu ngôn ngữ;
- Bản thảo tài liệu ngôn ngữ;
- Tập tin;
- Tài liệu bản đồ;
- Bản nhạc có chú giải;
- Bản nhạc chép tay;
- Ghi âm không phải âm nhạc;
- Ghi âm âm nhạc;
- Tài liệu chiếu hình;
- Đồ hoạ hai chiều không chiều ;
- Vật phẩm nhân tạo ba chiều và đối tượng tự nhiên;
- Bộ tài liệu
- Tài liệu hỗn hợp.

3.2 Cấu trúc của biểu ghi thư mục

Cấu trúc của biểu ghi thư mục theo MARC bao gồm ba thành phần chủ yếu: đầu biểu, danh mục và các trường dữ liệu.

- Đầu biểu : là trường đầu tiên của một biểu ghi MARC và có độ dài cố định 24 ký tự. Những dữ liệu trong trường này là các con số hoặc giá trị ở dạng mã và được xác định cụ thể cho từng vị trí ký tự.
- Danh mục : là thành phần của biểu ghi MARC được tạo ra từ nhiều mục trường trong đó mỗi mục trường chứa thông tin một trường dữ liệu cụ thể, bao gồm nhãn trường, độ dài trường và vị trí bắt đầu của trường trong biểu ghi đó. Mỗi mục trường có độ dài 12 ký tự.

– Trường dữ liệu : là dữ liệu trong biểu ghi MARC được tổ chức thành trường có độ dài biến động, mỗi trường được xác định bằng một nhãn trường ba ký tự.

Trường dữ liệu bao gồm hai loại:

+ Trường điều khiển có độ dài biến động: được ký hiệu là nhóm trường 00X (trong đó X có thể là số 1 đến 9). Những trường này được xác định bằng một nhãn trường trong danh mục. Các trường điều khiển không có chỉ thị và trường con, có thể chứa hoặc một yếu tố dữ liệu đơn trị hoặc một loạt những yếu tố dữ liệu có độ dài cố định được quy định cụ thể cho từng vị trí ký tự tương ứng.

+ Trường dữ liệu có độ dài biến động: bao gồm những trường còn lại được xác định trong khổ mẫu. Những trường này được xác định bằng một nhãn trường dài ba ký tự trong danh mục. Các trường dữ liệu có độ dài biến động có hai vị trí chỉ thị ở đầu của mỗi trường và mã trường con dài hai ký tự trước mỗi trường dữ liệu con bên trong trường.

Trường dữ liệu có độ dài biến động được sắp xếp thành khối trường và có thể nhận biết theo ký tự đầu tiên của nhãn trường. Ký tự này xác định yếu tố của dữ liệu bên trong biểu ghi. Kiểu thông tin chi tiết hơn của từng trường được xác định bằng hai ký tự còn lại của nhãn trường.

Các khối trường của MARC được nêu trong bảng 1.

Bảng 1 – Các khối trường của MARC

Khối nhãn trường	Yếu tố dữ liệu
0XX	Thông tin điều khiển, định danh, chỉ số phân loại, v.v..
1XX	Tiêu đề chính
2XX	Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề (nhan đề, lần xuất bản, thông tin về in ấn)
3XX	Mô tả vật lý, v.v..
4XX	Thông tin từng thư
5XX	Phụ chú
6XX	Các trường về truy cập chủ đề
7XX	Tiêu đề bổ sung, không phải chủ đề hoặc từng thư; trường liên kết
8XX	Tiêu đề từng thư bổ sung, sưu tập, v.v..
9XX	Dành cho ứng dụng cục bộ

Bên trong các khối trường 1XX, 4XX, 6XX, 7XX và 8XX có dự phòng một số định danh nội dung. Các kiểu nhãn trường trình bày trong Bảng 2 được xác định giống nhau cho các khối trường tùy theo hai ký tự cuối của nhãn trường.

Một số nhóm trường đặc thù được nêu trong bảng 2.

Bảng 2 – Một số nhóm trường đặc thù

Kiểu nhóm	Chức năng	Thí dụ nhãn trường
X00	Tên cá nhân	100, 600, 700
X10	Tên tập thể	110, 610, 710
X11	Tên hội nghị	111, 611, 711
X30	Nhan đề đồng nhất	130, 230
X40	Nhan đề từng thư	140, 240, 440
X50	Thuật ngữ chủ đề	650
X51	Địa danh	651

Bên trong các trường dữ liệu có độ dài biến động, hai loại định danh nội dung sau được sử dụng:

- Chỉ thị là hai vị trí ký tự đầu tiên trong trường dữ liệu có độ dài biến động chứa thông tin để diễn giải hoặc bổ sung ý nghĩa cho dữ liệu bên trong trường. Giá trị của mỗi chỉ thị được diễn giải một cách độc lập, ý nghĩa của từng giá trị trong hai chỉ thị sẽ không liên quan với nhau. Giá trị của chỉ thị có thể là chữ cái hoặc số. Khi ý nghĩa của chỉ thị không được xác định thì sử dụng một khoảng trống [mã ASCII SPACE, thể hiện trong tiêu chuẩn này bằng dấu thăng (#)] để thể hiện vị trí chỉ thị không xác định. Trong một số trường nhất định, một khoảng trống trong vị trí chỉ thị có thể thông báo ý nghĩa hoặc có nghĩa là *"không có thông tin"*.
- Mã trường con gồm hai ký tự dùng để phân biệt những yếu tố dữ liệu bên trong một trường khi chúng đòi hỏi được xử lý riêng biệt. Mỗi mã trường con gồm một ký tự phân cách trường (mã ASCII 1F hex), được ký hiệu trong tiêu chuẩn này bằng ký tự \$, tiếp sau là một định danh yếu tố dữ liệu. Định danh yếu tố dữ liệu có thể là một ký tự chữ cái dạng chữ thường (thí dụ a, b,...) hoặc một ký tự dạng số (thí dụ 2, 6,...). Mã trường con được xác định độc lập cho từng trường.

Mô tả chi tiết cho một trường như sau:

- Vị trí ký tự hoặc định nghĩa và phạm vi trường : cho biết trường này được áp dụng cho những yếu tố dữ liệu nào, sự phù hợp của nó đối với những loại biểu ghi thư mục đặc thù, cung cấp những thông tin khác như tính lặp trong một số tình huống cụ thể, việc sử dụng những danh mục hoặc quy tắc bắt buộc để định dạng dữ liệu, v.v..
- Cấu trúc trường : liệt kê các giá trị của chỉ thị trường (nếu có) và các mã định danh nội dung (trường con).
- Phần quy ước nhập dữ liệu: cung cấp hướng dẫn về cách nhập dữ liệu và những ký hiệu như dấu phân cách, khoảng trống và các mẫu hiển thị cố định. Dấu phân cách sử dụng bên trong trường được quy định bởi các quy tắc biên mục mà cơ quan/tổ chức lựa chọn hoặc của hệ thống đề mục chủ đề, từ điển từ chuẩn.

Những quy ước đánh máy sử dụng trong tiêu chuẩn

- 0 Ký tự 0 thể hiện số không (zero) trong nhãn trường, vị trí ký tự cố định và những nơi khác sử dụng con số. (Chú ý phân biệt số 0 với chữ O (chữ o hoa) trong các thí dụ hoặc trong văn bản).
- # Ký hiệu # được sử dụng để thể hiện khoảng trống trong chỉ thị khi giá trị là "không xác định", trong các trường mã hoá hoặc trong các trường hợp đặc biệt khi khoảng trống có thể gây nhầm lẫn.
- \$ Ký hiệu \$ được sử dụng để thể hiện dấu mã trường con. Khi có ký tự dấu \$ đi kèm một ký tự hoặc số thì đó là ký hiệu dấu phân cách trường con. Thí dụ ký hiệu \$a là "trường con a".
- / Ký hiệu gạch xiên thuận (/) được sử dụng với con số để chỉ vị trí ký tự trong Đầu biểu, danh mục, trường 008, trường con \$7 hoặc trường liên kết (760-787). Thí dụ ký hiệu "Đầu biểu/06" có nghĩa là vị trí ký tự 06 trong trường Đầu biểu; vị trí số 008/09 là vị trí ký tự 09 của trường 008.
- 1 Ký hiệu số một (1). Ký tự này phải được phân biệt với ký tự l (chữ l thường) và chữ I (i hoa) trong thí dụ và trong văn bản.
- | Ký tự đồ hoạ | (số thẳng) thể hiện ký tự lấp đầy trong các thí dụ của MARC.

4 Đầu biểu

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Là trường đầu tiên của một biểu ghi thư mục, có độ dài cố định 24 ký tự. Những dữ liệu trong trường này là các con số hoặc giá trị ở dạng mã và được xác định cụ thể cho từng vị trí ký tự.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Đầu biểu không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

00-04	Độ dài logic của biểu ghi	
05	Trạng thái của biểu ghi	
c	Được sửa đổi hoặc xem lại	
d	Bị xoá	
n	Biểu ghi mới	
06	Loại biểu ghi	Cấu hình vị trí trường 008/18-34
a	Tài liệu ngôn ngữ	Nếu vị trí đầu biểu/07=a,c,d hoặc m: Sách Nếu vị trí Đầu biểu/07=b hoặc s: Xuất bản phẩm nhiều kỳ
c	Bản nhạc in	Âm nhạc
d	Bản nhạc chép tay	Âm nhạc
e	Tài liệu đồ hoạ	Bản đồ

f	Tài liệu đồ hoạ vẽ tay	Bản đồ
g	Tài liệu chiếu hình	Tài liệu nhìn
i	Ghi âm không phải âm nhạc	Âm nhạc
j	Ghi âm âm nhạc	Âm nhạc
k	Đồ hoạ hai chiều không chiều	Tài liệu nhìn
m	Tệp tin	Tệp tin
o	Bộ tài liệu (kit)	Tài liệu nhìn
p	Tài liệu hỗn hợp	Tài liệu hỗn hợp
r	Vật thể nhân tạo hoặc đối tượng ba chiều gặp trong tự nhiên	Tài liệu nhìn
t	Tài liệu ngôn ngữ chép tay	Sách
07	Cấp thư mục	
a	Phân hợp thành của chuyên khảo	
b	Phân hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ	
c	Sưu tập	
m	Chuyên khảo	
s	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	
08	Loại hình điều khiển	
#	Không nêu dạng điều khiển	
09	Bộ mã ký tự	
#	MARC-8	
a	UCS/Unicode	
10	Số chỉ thị	
11	Độ dài mã trường con	
12-16	Địa chỉ gốc của dữ liệu	
17	Cấp mô tả	
#	Cấp đầy đủ	
18	Quy tắc biên mục áp dụng	
a	AACR 2	
i	ISBD	
u	Không biết	
19	Đòi hỏi biểu ghi liên kết	
#	Không đòi hỏi có biểu ghi liên kết	
20	Độ dài của vị trí độ dài trường	
21	Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu	
22	Độ dài của vị trí ứng dụng riêng	
23	Không xác định	

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Những yếu tố trường Đầu biểu thường được hệ thống tạo ra gồm:

00-04	Độ dài logic của biểu ghi
05	Trạng thái của biểu ghi
09	Bộ mã ký tự
10	Số chỉ thị
11	Độ dài mã trường con
12-16	Địa chỉ gốc của dữ liệu
19	Đòi hỏi biểu ghi liên kết
20-23	Bản đồ mục trường

Viết hoa - Mọi ký tự trong trường Đầu biểu đều ở dạng chữ thường.

5 Danh mục**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ**

Danh mục là phần của biểu ghi MARC chứa một loạt những mục trường có cấu trúc giống nhau. Mỗi mục trường tương ứng với một trường có trong biểu ghi. Mỗi mục trường có độ dài 12 ký tự có cấu tạo gồm ba phần: nhãn trường, độ dài trường và vị trí ký tự bắt đầu. Phần Danh mục nối tiếp ngay sau Đầu biểu và bắt đầu từ vị trí ký tự thứ 24 của biểu ghi. Phần vị trí ký tự độ dài trường và vị trí bắt đầu được quy định bởi dữ liệu trong Đầu biểu/20-23 (Bản đồ mục) và có giá trị tương ứng là 4 và 5. Vì nhãn trường luôn luôn là một số có ba ký tự, phần độ dài của nhãn trường ở trong Danh mục không được thể hiện trong bản đồ mục.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con : Danh mục không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự

00-02	Nhãn trường
03-06	Độ dài trường
07-11	Vị trí ký tự bắt đầu

MÔ TẢ MỘT MỤC TRƯỜNG CỦA DANH MỤC

– 00-02 Nhãn trường

Phần nhãn trường của mỗi mục trường của Danh mục gồm ba ký tự mã ASCII dạng con số dùng để định danh trường dữ liệu có độ dài biến động tương ứng.

– 03-06 Độ dài trường

Phần độ dài trường của mỗi mục trường của Danh mục chứa bốn ký tự mã ASCII dạng số xác định độ dài của trường liên quan với mục trường này. Độ dài trường bao gồm cả chỉ thị, mã trường con, dữ liệu

và dấu kết thúc trường của trường tương ứng. Con số độ dài trường nếu nhỏ hơn bốn chữ số thì được căn phải và vị trí không sử dụng được thay bằng số 0 (số không).

– 07-11 Vị trí ký tự bắt đầu

Vị trí ký tự bắt đầu của mỗi mục trường chứa năm ký tự mã ASCII dạng số xác định vị trí bắt đầu của trường có độ dài biến động tương ứng tính theo vị trí tương đối so với địa chỉ gốc của dữ liệu của biểu ghi. Nếu con số về vị trí bắt đầu ít hơn bốn chữ số thì được căn phải và những vị trí không sử dụng được thay bằng số 0 (số không).

THÍ DỤ

	Nhãn trường	Độ dài trường	Vị trí ký tự bắt đầu
Mục trường 1	001	0013	00000
Mục trường 8	008	0041	00013
Mục trường 50	050	0011	00054

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Các mục trường được hệ thống tự động tạo ra. Người xử lý không phải cung cấp thông tin.

6 Trường điều khiển (00X) - Thông tin chung

6.1 Thông tin chung

Các trường điều khiển chứa các con số và những thông tin điều khiển khác ở dạng mã. Những thông tin này sử dụng trong quá trình xử lý biểu ghi biên mục đọc máy. Những trường này không có chỉ thị và trường con.

Đối với trường có độ dài cố định với các loại thông tin mã hoá, những yếu tố dữ liệu đặc thù được xác định theo vị trí. Những giải thích chi tiết hơn về những yếu tố dữ liệu xác định theo vị trí được mô tả trong những phần cụ thể của từng trường.

6.2 (001) - SỐ KIỂM SOÁT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Trường này chứa số kiểm soát do tổ chức tạo lập, sử dụng hoặc phổ biến biểu ghi gán cho biểu ghi. Để trao đổi dữ liệu, mỗi cơ quan cần quy định cấu trúc số kiểm soát và những quy ước nhập dữ liệu của riêng mình. Mã của cơ quan gán số kiểm soát ở trường 001 được nhập trong trường 003 (điều 6.3).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường không có chỉ thị và trường con. Cơ quan tạo lập biểu ghi cần quy định cụ thể cấu trúc của số kiểm soát. Trong nhiều trường hợp, số kiểm soát do hệ thống tự động tạo ra.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu trường 001 có thể được hệ thống tự động tạo ra.

6.3 (003) - MÃ CƠ QUAN GÁN SỐ KIỂM SOÁT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Trường này chứa mã của tổ chức gán số kiểm soát biểu ghi ở trường 001 (điều 6.2).

Khi số kiểm soát trong trường 001 thay đổi, cơ quan quản lý biểu ghi phải đảm bảo rằng mã cơ quan trong trường 003 phải được cập nhật, đảm bảo sự liên quan đến số kiểm soát trong trường 001.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường không có chỉ thị và trường con.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu của trường 003 được nhập bằng chữ hoa hoặc chữ thường.

6.4 (005) - NGÀY VÀ THỜI GIAN GIAO DỊCH LẦN CUỐI VỚI BIỂU GHI (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Trường này chứa 16 ký tự mô tả ngày và thời gian của lần giao dịch gần nhất với biểu ghi. Dữ liệu ngày và thời gian dùng để xác định phiên bản của biểu ghi. Dữ liệu này được ghi theo ISO 601 *Trình bày ngày và thời gian*.

Ngày tháng năm được trình bày bằng 8 ký tự theo mẫu *yyyymmdd* (4 ký tự cho năm (*yyyy*), 2 ký tự cho tháng (*mm*) và 2 ký tự cho ngày (*dd*)).

Thời gian trình bày 8 ký tự theo mẫu *hhmmss.f* (2 ký tự cho giờ (*hh*), hai ký tự cho phút (*mm*), 2 ký tự cho giây (*ss*) và 2 ký tự cho phần trăm giây tính cả dấu chấm). Thời gian trong ngày được tính theo 24 giờ (từ 00-23).

Giá trị ngày mà lần đầu tiên biểu ghi được đưa vào hệ thống được nhập vào vị trí trường 008/00-05 (6 ký tự). Dữ liệu này về thời gian biểu ghi được tạo lập sẽ không thay đổi trong khi dữ liệu trong trường 005 sẽ thay đổi sau mỗi lần có thao tác với biểu ghi.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường không có chỉ thị và trường con.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu của trường 005 thường được hệ thống tạo ra vào thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc phiên giao dịch mới nhất với biểu ghi.

6.5 (008) - CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CÓ ĐỊNH

6.5.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Trường này chứa 40 vị trí ký tự (00-39) cung cấp thông tin ở dạng mã về biểu ghi như một tổng thể và các khía cạnh biên mục cụ thể của tài liệu được mô tả. Các yếu tố dữ liệu mã hoá này có ích cho mục đích quản trị dữ liệu và tìm tin.

Trong tiêu chuẩn này, các vị trí ký tự được mô tả theo trật tự : các vị trí 00-17 và 35-39 của trường 008 cho tất cả các dạng tài liệu được mô tả trước tiên, tiếp theo là bảy nhóm của các phần riêng biệt mô tả các vị trí ký tự 18-34, mỗi nhóm liên quan đến một dạng tài liệu được mô tả.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí tùy thuộc dạng tài liệu. Mô tả các yếu tố dữ liệu cho các vị trí 18-34 của trường 008 được trình bày trong bảy phần riêng biệt phù hợp với mỗi loại hình tài liệu sau đây: Sách, Tập tin, Bản đồ, Âm nhạc, Xuất bản phẩm nhiều kỳ, Tài liệu nhìn, Tài liệu hỗn hợp.

6.5.2 (008) - TẤT CẢ CÁC LOẠI TÀI LIỆU (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các vị trí ký tự 00-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau cho tất cả các loại tài liệu. Giá trị ở các vị trí ký tự 18-34 của trường 008 thay đổi tùy theo mã loại biểu ghi (dạng biểu ghi) ở vị trí Đầu biểu/06 và mã cấp thư mục ở vị trí Đầu biểu/07. Một số yếu tố dữ liệu được quy định giống nhau cho các trường 008. Khi các yếu tố dữ liệu tương tự được định nghĩa gộp vào trường 008 cho các dạng biểu ghi/cấp thư mục khác nhau, thông thường chúng có cùng các vị trí ký tự của trường 008.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí ký tự.

00-05 Ngày tạo lập biểu ghi

06 Loại năm/tình trạng xuất bản

| Không có ý định mã hóa

Năm đơn

e Năm cụ thể

s Chỉ biết năm/năm gần chắc chắn

Nhiều năm

i Năm gộp của sưu tập

m Nhiều năm

r Năm in lại/số in lại và năm gốc

t Năm xuất bản và năm bản quyền

Tình trạng xuất bản phẩm nhiều kỳ

c Xuất bản phẩm nhiều kỳ còn đang được xuất bản

d Xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản

u Tình trạng không biết

07-10 Năm một

1-9 Số của năm

Không áp dụng

u Năm không biết hoàn toàn hoặc một phần

| Không có ý định mã hoá

- 11-14 Năm hai
- 1-9 Số của năm
- # Không áp dụng
- u Năm không biết hoàn toàn hoặc một phần
- | Không có ý định mã hoá
- 15-17 Nơi xuất bản, sản xuất, thực hiện
- 18-34 Các yếu tố mã hoá riêng theo loại hình tài liệu
- 35-37 Mã ngôn ngữ
- 38 Biểu ghi được sửa đổi
- # Không sửa đổi
- | Không có ý định mã hoá
- 39 Nguồn biên mục
- # Cơ quan biên mục quốc gia
- d Khác

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Chữ hoa - Mã chữ cái được nhập vào dạng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự. Vị trí ký tự không có dữ liệu được thay bằng khoảng trống (#).

6.5.3 (008) - SÁCH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng cho sách khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã a (Tài liệu ngôn ngữ) hoặc t (Tài liệu ngôn ngữ chép tay) và Đầu biểu/07 (Cấp thư mục) chứa mã a (Phần hợp thành của chuyên khảo), c (Sưu tập) hoặc m (Chuyên khảo). Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau trong tất cả các trường 008 và đã được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

Các vị trí ký tự (008/18-34)

- 18-22 Không xác định
- | Không có ý định mã hóa
- 23 Hình thức tài liệu
- # Không thuộc các dạng sau
- a Vi phim
- b Vi phiếu
- c Vi phiếu mờ
- d In khổ lớn
- f Chữ nổi
- r Khổ in thông thường

- s Tài liệu điện tử
- | Không có ý định mã hóa
- 24 - 34 Không xác định
- | Không có ý định mã hóa

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Chữ hoa - Mã chữ cái được nhập vào bảng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.4 (008) - TỆP TIN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã về tệp tin của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã m (Tệp tin). Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau trong toàn bộ trường 008 và được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

- 18-25 Không xác định
- | Không có ý định mã hoá
- 26 Loại tệp tin
 - a Dữ liệu số
 - b Chương trình máy tính
 - c Trình bày
 - d Tài liệu
 - e Dữ liệu thư mục
 - f Phong chữ
 - g Trò chơi
 - h Âm thanh
 - i Đa phương tiện tương tác
 - j Hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến
 - m Tổ hợp
 - u Không biết
 - z Khác
- | Không có ý định mã hoá
- 27-34 Không xác định
- | Không có ý định mã hoá

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập vào bảng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.5 (008) - BẢN ĐỒ (KL)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ**

Mã dùng cho bản đồ của trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã e (tài liệu đồ hoạ/bản đồ) hoặc f (Tài liệu đồ hoạ vẽ tay/bản đồ). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như ở tất cả các trường 008 và được mô tả trong điều 6.5.2

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

18-24 Không xác định

- | Không có ý định mã hoá
- 25 Loại bản đồ
- a Bản đồ tờ rời
- b Tùng thư bản đồ
- c Bản đồ xuất bản nhiều kỳ
- d Bản đồ hình cầu
- e Atlát
- f Bản đồ là phụ lục rời của tài liệu khác
- g Bản đồ là một phần của tài liệu khác
- u Không biết
- z Khác
- | Không có ý định mã hóa

26-28 Không xác định

- | Không có ý định mã hóa
- 29 Hình thức vật lý của bản đồ (006/12)
- # Không thuộc loại dưới đây
- a Vi phim
- b Vi phiếu
- c Vi phiếu mờ
- d In khổ lớn
- f Chữ nổi
- r In khổ ấn phẩm thông thường
- s Điện tử
- | Không có ý định mã hóa

30-34 Không xác định

- | Không có ý định mã hóa

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập theo thứ tự vần chữ cái từ a đến z.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.6 (008) - BẢN NHẠC (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã dành cho bản nhạc của trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã c (Bản nhạc in), d (Bản nhạc chép tay), i (Ghi âm không phải âm nhạc) hoặc j (Ghi âm âm nhạc). Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được định nghĩa giống như ở tất cả các trường 008 và được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

18-12 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

23 Hình thức vật lý của bản nhạc

Không thuộc các loại dưới đây

a Vi phim

b Vi phiếu

c Vi phiếu mờ

d Khổ in lớn

f Chữ nổi

r Khổ in thông thường

s Điện tử

| Không có ý định mã hoá

24-34 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập vào bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.7 (008) - XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỶ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã dành cho xuất bản phẩm nhiều kỷ của trường 008/18-34 được sử dụng khi trường Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã a (Tài liệu ngôn ngữ) và khi trường Đầu biểu/07 chứa mã b (Phần hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỷ) hoặc mã s (Xuất bản phẩm nhiều kỷ). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như tất cả các vị trí khác của trường 008 được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

18-20 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

21 - Dạng xuất bản phẩm nhiều kỷ

#	Không thuộc một trong các hình thức dưới đây
m	Tùng thư chuyên khảo
n	Báo
p	Xuất bản phẩm định kỳ
	Không có ý định mã hoá
22	Hình thức nguyên bản
	Không có ý định mã hoá
23	Hình thức của tài liệu
#	Không thuộc một trong các hình thức dưới đây
a	Vì phim
b	Vì phiếu
c	Vì phiếu mờ
d	In khổ lớn
e	Dạng báo
f	Chữ nổi
r	Khổ in thông thường
s	Điện tử
	Không có ý định mã hoá
24-34	Không xác định
	Không có ý định mã hoá

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa- Mã chữ cái được nhập vào bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.8 (008) - TÀI LIỆU NHÌN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã tài liệu nhìn của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại biểu ghi) chứa mã g (Tài liệu chiếu hình), mã k (Đồ hoạ hai chiều không chiếu), mã o (Bộ tài liệu), hoặc mã r (Vật thể nhân tạo hoặc đối tượng ba chiều gặp trong tự nhiên). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống nhau cho các trường 008 được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

18-28	Không xác định
	Không có ý định mã hoá
29	Hình thức của tài liệu nhìn
#	Không thuộc một trong các hình thức dưới đây
a	Vì phim
b	Vì phiếu

TCVN 7539 : 2005

- c Vi phiếu mờ
- d Khổ in lớn
- f Chữ nổi
- r Khổ in thông thường
- s Điện tử
- | Không có ý định mã hoá
- 30-34 Không xác định
- | Không có ý định mã hoá

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

6.5.9 (008) - TÀI LIỆU HỖN HỢP (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã tài liệu hỗn hợp của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí trường Đầu biểu/06 (loại biểu ghi) chứa mã p (Tài liệu hỗn hợp). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như cho tất cả các loại tài liệu được mô tả trong điều 6.5.2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

- 18 -22 Không xác định
- | Không có ý định mã hoá
- 23 Hình thức vật lý của tài liệu
- # Không thuộc một trong các hình thức dưới đây
- a Vi phim
- b Vi phiếu
- c Vi phiếu mờ
- d Khổ in lớn
- f Chữ nổi
- r Khổ in thông thường
- s Điện tử
- | Không có ý định mã hoá
- 24 -34 Không xác định
- | Không có ý định mã hoá

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn luôn chứa 40 vị trí ký tự.

7 Các trường số và mã (01X - 09X)

7.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường 01X-09X chứa các chỉ số chuẩn, chỉ số phân loại, các mã, số, các yếu tố dữ liệu liên quan tới biểu ghi.

7.2 (013) - SỐ SÁNG CHẾ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin được dùng để quản lý thông tin về sáng chế. Ngoài thông tin sáng chế, trường này có thể chứa thông tin liên quan đến chứng nhận của người sáng chế, chứng nhận giải pháp hữu ích, các kiểu dáng, sáng chế hoặc chứng nhận bổ sung, chứng nhận bổ sung của người có sáng chế, chứng nhận bổ sung về giải pháp hữu ích, và các đăng ký được xuất bản đối với bất kỳ một loại tài liệu nói trên. Tài liệu sáng chế được gán số và ngày tháng liên quan đến quá trình đăng ký xét và được công nhận các quyền pháp lý về lợi ích từ một sáng chế hoặc phát minh. Trường này cũng chứa thông tin cho biết tình trạng của tài liệu sáng chế và nước cấp.

Trường này lập khi có từ hai số trở lên đi cùng với tài liệu sáng chế.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Số sáng chế (KL)

\$b Mã nước cấp (KL)

\$c Loại số (KL)

\$d Ngày cấp (L)

\$f Bên lập tài liệu (nước, tổ chức làm đơn) (L)

7.3 (015) - SỐ THƯ MỤC QUỐC GIA (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa từ một hoặc một vài số thư mục quốc gia. Khi thông tin thư mục được lấy từ một tài liệu trong một thư mục quốc gia của nước ngoài, thì số của tài liệu này được xác định trong biểu ghi này.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Số thư mục quốc gia (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 015 không kết thúc bằng dấu phân cách, trừ khi trường này kết thúc bởi chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách.

Khoảng trống - Không để khoảng trống giữa các phần số và chữ của số này.

Chữ hoa - Các chữ cái đứng trước số thư mục quốc gia có thể là chữ thường hoặc chữ hoa.

Hiển thị - (...) [Dấu ngoặc đơn] thường được dùng để bao quanh số thư mục quốc gia không có trong biểu ghi đọc máy. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nhãn trường này.

7.4 (020) - SỐ SÁCH CHUẨN QUỐC TẾ ISBN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa số ISBN và thông tin về các điều kiện thu thập. Mỗi trường 020 chứa tất cả những thông tin liên quan đến một số ISBN, hoặc thông tin về điều kiện thu thập của một cuốn sách nào đó nếu không có số ISBN.

Trường 020 là trường lặp nếu có nhiều số, mô tả lần xuất bản khác nhau của một tác phẩm hoặc kiểu bìa khác nhau (thí dụ: các số ISBN đối với các ấn phẩm có bìa cứng và bìa mềm).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Số ISBN (KL)

\$c Điều kiện thu thập (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách: Trường 020 không kết thúc bằng dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định:

ISBN [kết hợp với nội dung trường con \$a]

Số ISBN thường xuất hiện trên cuốn sách với tiền tố *ISBN* và với mỗi phần được cách nhau bằng dấu gạch nối hoặc dấu cách. Nhóm ký tự ISBN và dấu cách không được nhập vào biểu ghi MARC. Chúng

có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định được kết hợp với nội dung của trường con \$a một cách tương ứng.

7.5 (022) - SỐ XUẤT BẢN PHẠM NHIỀU KỲ CHUẨN QUỐC TẾ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa số ISSN - một số nhận dạng duy nhất được gán cho mỗi tên xuất bản phẩm nhiều kỳ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Mức độ quan tâm của quốc tế

Không có mức độ nào được xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Số ISSN (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách: Trường 022 không kết thúc với một dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định:

ISSN [kết hợp với nội dung trường con \$a]

Số ISSN thường xuất hiện trên mỗi ấn phẩm với tiền tố *ISSN* và hai nhóm bốn ký tự cách nhau bằng dấu gạch nối hoặc dấu cách. Dấu cách phân chia hai nhóm ký tự cũng được nhập vào trong biểu ghi. Không nhập vào biểu ghi nhóm ký tự *"ISSN"*. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định được kết hợp với nội dung của trường con \$a.

7.6 (024) - CÁC SỐ NHẬN DẠNG CHUẨN KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một số hoặc mã chuẩn được gán cho một tài liệu mà không thể sử dụng các trường chứa số hoặc mã chuẩn khác như các trường 020 ISBN; 022 ISSN; 027 STRN. Loại số hoặc mã chuẩn xác định giá trị của vị trí Chỉ thị 1 hoặc được nêu trong trường con \$2 (Nguồn của số hoặc mã).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Loại số chuẩn hoặc mã

0 Mã ghi âm chuẩn quốc tế

1 Mã sản phẩm toàn cầu

2 Số tác phẩm âm nhạc chuẩn quốc tế

3 Số mã vạch quốc tế

4 Số nhận dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ và bài báo

- 7 Nguồn xác định ở trường con \$2
- 8 Các dạng mã hoặc số chuẩn chưa được xác định
- Chỉ thị 2
- Không xác định
- # Không có thông tin
- Mã trường con
- \$a Số hoặc mã chuẩn (KL)
- \$c Điều kiện thu thập (KL)
- \$d Các mã phụ theo sau số chuẩn hoặc mã (KL)
- \$2 Nguồn của mã hoặc số chuẩn

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 024 không kết thúc bằng một dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định: Các cụm ký tự đi kèm với số chuẩn như (ISRC, UPC, ISMN, ...) và dấu nối bên trong không được nhập trong biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định phụ thuộc vào giá trị của Chỉ thị 1 đi kèm theo nội dung tương ứng của trường con \$a và \$z.

7.7 (040) - CƠ QUAN TẠO BIỂU GHI BIÊN MỤC GỐC (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã hoặc tên cơ quan tạo nên biểu ghi gốc, xác định các định danh nội dung và chuyển tả biểu ghi thành dạng đọc được bằng máy hoặc sửa đổi một biểu ghi đang tồn tại. Các mã ở trường 040 và trường 008/39 (Nguồn biên mục) cho biết cơ quan nào có trách nhiệm về nội dung, định danh nội dung và chuyển tả một biểu ghi thư mục.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a Cơ quan biên mục gốc (KL)
- \$b Ngôn ngữ biên mục (KL)
- \$c Cơ quan chuyển tả biên mục (KL)
- \$d Cơ quan sửa đổi (L)
- \$e Quy tắc mô tả (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách. Trường không kết thúc bằng dấu phân cách.

7.8 (041) - MÃ NGÔN NGỮ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các mã ba ký tự chữ cái để mô tả ngôn ngữ liên quan với tài liệu. Khi ngôn ngữ được ghi dưới dạng văn bản đầy đủ thì dữ liệu đó được nhập vào trường 546 (điều 13.10).

Trường này được sử dụng kết hợp với các vị trí trường 008/35-37 (Ngôn ngữ). Nếu trường 008/35-37 không chứa ba khoảng trống (###), thì mã ở trường 008/35-37 trùng với mã thứ nhất trong trường con \$a của trường 041.

Nếu trường 008/35-37 chứa tất cả ba khoảng trống (###) và trường 041 được sử dụng, thì dụ để ghi mã ngôn ngữ của tài liệu đi kèm, thì không sử dụng trường con \$a.

Đối với các tệp tin, trường 041 được sử dụng để ghi các mã của các ngôn ngữ liên quan tới dữ liệu và /hoặc giao diện của người dùng (thí dụ, hiển thị trên màn hình). Trường này không sử dụng để mã hoá các ngôn ngữ của máy (thí dụ, COBOL) hoặc các mã ký tự (thí dụ, ASCII). Thông tin về các ngôn ngữ máy được ghi ở trường 538 (điều 13.9).

Nguồn của mã theo ISO 639-2 *Mã ngôn ngữ chuẩn quốc tế*.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Chỉ thị về dịch

0 Tài liệu không phải là bản dịch/không chứa phần dịch

1 Tài liệu là bản dịch hoặc có chứa phần dịch

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Mã ngôn ngữ của chính văn, của rãnh âm thanh hoặc nhan đề riêng biệt (L)

\$b Mã ngôn ngữ của bài tóm tắt hoặc đề mục (L)

\$h Mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc các bản dịch trung gian (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Tất cả các mã ngôn ngữ được nhập bằng các chữ viết thường.

7.9 (044) - MÃ NƯỚC XUẤT BẢN/SẢN XUẤT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã hai ký tự biểu thị nước xuất bản một tài liệu. Nguồn của mã xem Phụ lục B.7. Mã thực thể địa lý nhỏ hơn có thể được ghi ở trường con \$b khi muốn chỉ một thực thể địa lý nhỏ hơn nước và nguồn mô tả được nêu ở trường con \$2. Trường con \$c có thể được sử dụng để gán các mã thực thể địa lý nhỏ hơn theo ISO 3166-2 *Mã trình bày tên nước và các khu vực trực thuộc. Phần 2 : Mã khu vực thuộc quốc gia*.

Trường này được sử dụng chung với trường 008/15-17 (Nơi xuất bản, sản xuất hoặc thực hiện). Mã ở trường 008/15-17 được ghi ở lần lập thứ nhất của trường con \$a trong trường 044.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Mã nước xuất bản (L)

\$b Mã thực thể địa lý cục bộ nhỏ hơn (L)

\$c Mã thực thể địa lý nhỏ hơn của ISO (L)

\$2 Nguồn của mã (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Tất cả các mã đều được nhập bằng chữ viết thường.

Độ dài - Đối với các mã có hai ký tự, khoảng trống (#) được bỏ qua.

7.10 (066) - BỘ KÝ TỰ SỬ DỤNG TRONG BIỂU GHI (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này được sử dụng trong các biểu ghi mã hoá bằng các bộ ký tự khác với ISO 10646 (hoặc Unicode) nhằm định rõ bộ ký tự dùng để mô tả nội dung dữ liệu có trong biểu ghi. Trường này báo cho người sử dụng rằng có thể cần sự xử lý đặc biệt.

Các mã dùng để xác định bộ ký tự là tất cả các mã trừ ký tự đầu tiên của chuỗi ký tự thoát (escape) tạo lập bộ ký tự (ký tự đầu tiên là ký tự escape, hex 1B).

CHÚ THÍCH Nếu cơ sở dữ liệu sử dụng bảng mã UNICODE, trường này không có dữ liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Bộ ký tự GO nguyên thuỷ (KL)

\$b Bộ ký tự G1 nguyên thuỷ (KL)

\$c Bộ ký tự GO hoặc G1 thay đổi (L)

7.11 (072) - MÃ LOẠI CHỦ ĐỀ (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa một mã mô tả loại chủ đề của tài liệu. Trường 072 là trường lập cho nhiều mã chủ đề.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của mã

7 Nguồn mã được nêu ở trường con \$2

Mã trường con

\$a Mã loại chủ đề (KL)

\$x Cấp phân chia chi tiết của mã lớp chủ đề (L)

\$2 Nguồn của mã (KL)

7.12 (080) KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN BÁCH KHOA (UDC) (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa một hoặc một vài ký hiệu Phân loại Thập phân bách khoa (UDC). Trường còn có thể sử dụng để tạo ký hiệu xếp giá bằng cách nhập kết hợp ký hiệu phân loại với số thứ tự của tài liệu. Trường 080 là trường lập để nhập nhiều ký hiệu UDC được gán cho một tài liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Ký hiệu UDC (KL)

\$b Số thứ tự của tài liệu (KL)

\$x Ký hiệu phụ trợ chung (L)

\$2 Lần xuất bản (KL)

7.13 (082) - KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN DEWEY (DDC) (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa một hoặc một vài ký hiệu phân loại do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ hoặc cơ quan khác tạo lập dựa trên bảng *Phân loại thập phân Dewey (DDC)*. Trường có thể sử dụng để tạo lập ký hiệu xếp giá theo phân loại DDC bằng cách kết hợp ký hiệu phân loại với số thứ tự trên giá.

Các giá trị của chỉ thị 2 giúp phân biệt đâu là nội dung do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập và nội dung do cơ quan khác tạo lập.

Trường 082 là trường lập để có thể nhập nhiều hơn một giá trị ký hiệu phân loại DDC.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng ấn bản

0 Bản đầy đủ

1 Bản rút gọn

Chỉ thị 2

Nguồn ký hiệu xếp giá

Không có thông tin

0 Do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập

4 Do tổ chức khác không phải là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập

Mã trường con

\$a Ký hiệu DDC (L)

\$b Số thứ tự của tài liệu (KL)

\$2 Lần xuất bản (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Khoảng trống - Một chữ "s" viết thường (dùng cho từng thư) được tách khỏi ký hiệu xếp giá bằng một khoảng trống.

082 00\$a920.073 s \$a973.3/092 \$aB \$220 ed.

Mẫu hiển thị cố định

[...] [ngoặc vuông]

Ngoặc vuông có trong ký hiệu DDC xuất hiện trên các bản in không được nhập vào biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như là một mẫu hiển thị cố định cùng với nhãn trường.

7.14 (084) - KÝ HIỆU PHÂN LOẠI KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa ký hiệu xếp giá hoặc ký hiệu phân loại được tạo lập bởi một cơ quan biên mục sử dụng những bảng phân loại khác với các bảng phân loại sau:

- Khung phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCC);
- Khung hệ thống phân loại của Thư viện Quốc gia Canada;
- Khung phân loại của Thư viện Y học Quốc gia Hoa Kỳ;
- Khung phân loại của Thư viện Nông nghiệp Quốc gia Hoa Kỳ;
- Khung phân loại của Cục ấn loát Chính phủ Hoa Kỳ;

- Khung phân loại Thập phân Bách khoa (UDC);

- Khung phân loại Thập phân Dewey (DDC).

Các ký hiệu này được nhập ở các trường tương ứng như:

- 050 (Ký hiệu xếp giá theo khung phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ),

- 055 (Ký hiệu xếp giá tạo lập ở Canada),

- 060 (Ký hiệu xếp giá theo khung phân loại Thư viện Y học Quốc gia Hoa Kỳ),

- 070 (Ký hiệu xếp giá theo khung phân loại Thư viện Nông nghiệp Quốc gia Hoa Kỳ),

- 086 (Ký hiệu xếp giá theo khung tài liệu Chính phủ Hoa Kỳ),

- 080 (Ký hiệu theo khung phân loại Thập phân Bách khoa), và

- 082 (Ký hiệu theo khung phân loại Thập phân Dewey).

Khi trường này được sử dụng để nhập các ký hiệu phân loại, phải sử dụng trường con \$2 (Nguồn của ký hiệu phân loại) để chỉ rõ nguồn của ký hiệu phân loại tương ứng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Ký hiệu phân loại (L)

\$b Số thứ tự của tài liệu (KL)

\$2 Nguồn ký hiệu phân loại (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Quy tắc viết hoa các ký tự ở ký hiệu phân loại phải tuân theo nguyên tắc của bảng phân loại.

Ở nhiều bảng phân loại, các ký hiệu này được viết thường.

Khoảng trống - Bất kỳ khoảng trống nào là một phần của ký hiệu xếp giá cũng phải được nhập vào biểu ghi.

7.15 (088) - MÃ SỐ BÁO CÁO (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một mã số báo cáo không phải là Số báo cáo kỹ thuật chuẩn (STRN). Các số STRN được nhập vào trường 027 (Số báo cáo kỹ thuật chuẩn). Trường 088 không được sử dụng để ghi một mã số đi kèm với số từng thư. Trường 088 là trường lập đối với tài liệu có nhiều số báo cáo khác nhau.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Mã số báo cáo (KL)

8 Các trường tiêu đề - Thông tin chung

8.1 (X00) - TÊN CÁ NHÂN

8.1.1 Thông tin chung

100 Tiêu đề chính - Tên cá nhân (KL)

600 Tiêu đề bổ sung chủ đề – Tên cá nhân (L)

700 Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân (L)

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

0 Tên riêng

1 Họ

3 Dòng họ

Chỉ thị 2

100 Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

600 Từ điển Từ chuẩn

4 Nguồn không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

700 Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

Phân tên

\$a Tên cá nhân (KL)

\$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

\$b Thứ bậc (L)

\$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (KL)

\$d Năm tháng đi kèm với tên (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của cá nhân (KL)

Phần đề mục chủ đề

\$v Phụ đề hình thức (L) [600]

\$x Phụ đề chung (L) [600]

\$y Phụ đề thời gian (L) [600]

\$z Phụ đề địa lý (L) [600]

Các trường con kiểm soát

\$2 Nguồn của đề mục chủ đề hoặc thuật ngữ (KL) [600]

\$3 Tài liệu đặc tả (KL) [600/700]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Dấu phân cách của các yếu tố phụ trong đề mục được dùng theo quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn. Các trường 100, 600, 700 được kết thúc bằng dấu phân cách hoặc đóng ngoặc trù khi có dữ liệu của trường con \$2 hoặc \$3. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3 thì dấu phân cách hoặc đóng ngoặc được đặt trước các trường con này.

100 1#\$aĐào Trọng Thi, \$uĐại học Quốc gia Hà Nội.

600 04\$aTổ Hữu, \$xThơ, \$y1937-1946.

600 17\$aCapote, Truman, \$d1924- \$xCriticism and interpretation.\$2lcsh

100 1#\$aGrozelier, Leopold. \$4art.

Phần tên ở đề mục tên cá nhân/nhan đề kết thúc bằng dấu phân cách. Dấu phân cách này được đặt trong dấu đóng ngoặc (nếu có). Phần tên hoặc nhan đề đứng trước Phụ đề không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề kết thúc bằng chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm bắt đầu.

600 17\$aSavos'kin, A. N. \$q(Anatolii Nikolaevich) \$vBibliography. \$2lcsh

600 17\$aTatlin, Vladimir Evgrafovich, \$d1885-1953. \$tMonument to the Third International
\$xCopying. \$2lcsh

600 07\$aAlexander, \$cthe Great, \$d356-323 B.C. \$xArt. \$2lcsh

Khoảng trống- Các từ viết tắt từ các chữ cái đầu của tên viết cách nhau một khoảng trống.

100 1#\$aHyatt, J. B.

100 1#\$aFlam, F. A. \$q(Floyd A.)

700 1#\$aEnschedé, Ch. J.

100 1#\$aGorbanev, R. V. \$q(Rostilav Vasil'evich)

Không để khoảng trống giữa các chữ cái đầu không phải là tên cá nhân. Từ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên được viết cách từ trước và từ sau một khoảng trống.

100 0#\$aCuthbert, \$cCha, O.S.F.C., \$d1866-1939.

100 1#\$aSharma, S. K., \$cM.P.H.

Phần tên chứa năm kết thúc bởi một khoảng trống khi nó đứng trước các Phụ đề.

600 17\$aFord, Gerald R., \$d1913- \$xAssassination attempt, 1975 (September 9). \$2lcsh

Mạo từ- Bỏ qua các mạo từ (thí dụ Le, The...) ở đầu trường tiêu đề là tên cá nhân (trừ khi các mạo từ được chủ định đưa vào tệp kiểm soát mạo từ). Cũng có thể bỏ qua các mạo từ bắt đầu tiêu đề bổ sung

là nhan đề và/ hoặc phần (thí dụ 600, 700). Các ký tự có dấu và/ hoặc ký tự đặc biệt ở đầu trường được giữ lại. Lưu ý, các ký tự như vậy thường bị bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc.

600 14\$a'Abd al-Wahhāb, 'Abd al-' Aziz.

8.1.2 (100) - TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN CÁ NHÂN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cá nhân được sử dụng làm tiêu đề chính. Tiêu đề chính được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau, thường là tên cá nhân chịu trách nhiệm chính đối với tác phẩm.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

0 Tên riêng

1 Họ

3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên cá nhân (KL)

\$b Thứ bậc (KL)

\$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)

\$d Năm tháng đi kèm với tên (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

\$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

8.2 (X10) - TÊN TẬP THỂ

8.2.1 Thông tin chung

110 Tiêu đề chính - Tên tập thể (KL)

610 Tiêu đề bổ sung chủ đề – Tên tập thể (L)

710 Tiêu đề bổ sung - Tên tập thể (L)

Chỉ thị 1

Dạng tiêu đề tên tập thể

1 Tên pháp quyền

2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

110 Không xác định

Không xác định

- 610 Đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn
- 0 Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
- 1 Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ dùng cho tài liệu thiếu nhi
- 2 Đề mục chủ đề y học
- 3 Tập chuẩn chủ đề của Thư viện Nông nghiệp Quốc gia Hoa Kỳ
- 4 Không xác định nguồn của thuật ngữ chủ đề
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2
- 710 Dạng tiêu đề bổ sung
- # Không có thông tin
- 2 Tiêu đề phân tích
- 810 Không xác định
- # Không xác định

Mã trường con

Phần tên

- \$a Tên tổ chức hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$b Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$c Địa điểm hội nghị (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)
- \$4 Mã quan hệ (L)

Phần tên và nhan đề

- \$d Năm họp hội nghị hoặc ký hiệp ước (L)
- \$g Thông tin khác (KL)
- \$k Tiêu đề con thể loại (L)
- \$n Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp (L)

Phần đề mục chủ đề

- \$v Phụ đề hình thức (L) [610]
- \$x Phụ đề chung (L) [610]
- \$y Phụ đề thời gian (L) [610]
- \$z Phụ đề địa lý (L) [610]

Các trường con kiểm soát

- \$2 Nguồn của tiêu đề hoặc thuật ngữ (KL) [610]
- \$3 Tài liệu được đặc tả (KL) [610]
- \$6 Liên kết (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Dấu phân cách giữa các phần trong tiêu đề được quy định như trong quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn. Các trường 110, 610 và 710 kết thúc bằng dấu

phân cách hoặc đóng ngoặc. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3 thì dấu phân cách hoặc đóng ngoặc được đặt trước các trường con này.

110 2#**\$a**Bộ Tài chính. **\$b**Học viện Tài chính.

110 2#**\$a**Học viện Bưu chính-Viễn thông. **\$b**Phòng Quản lý Khoa học.

110 2#**\$a**Western Map and Publishing Co.

110 2#**\$a**Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam. **\$b**Hội thảo Khoa học Kỹ thuật Mỏ toàn quốc.
\$nLần thứ 16. **\$c**Cửa Lò, Nghệ An, **\$d**tháng 7/2004.

Phần tên của tiêu đề tên cơ quan/cơ quan trực thuộc hoặc tên/ nhan đề kết thúc bởi một dấu phân cách. Dấu phân cách này được đặt bên trong dấu đóng ngoặc (nếu có).

710 1#**\$a**Boston (Mass.). **\$t**Laws, etc.

710 2#**\$a**Casa de la Cultura Ecuatoriana "Benjamín Carrión." **\$b**Núcleo de Imbabura.

710 22**\$a**Catholic Church. **\$b**Pope (1978 : John Paul II). **\$t**Aperite portas Redemptori.

Phần tên hoặc nhan đề đứng trước các Phụ đề không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề kết thúc bằng chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm bắt đầu.

610 27**\$a**United Methodist Church (U.S.) **\$z**Pennsylvania **\$x**History. **\$2l**csh

Khoảng trống - Không để khoảng trống giữa các chữ viết tắt/chữ cái đầu của tên tập thể.

110 2#**\$a**Brotherhood of Railway Trainmen (U.S.). **\$b**Minnesota State Legislative Board.

110 2#**\$a**FLA.

110 2#**\$a**Confederation Iranischer Studenten (U.S.)

610 27**\$a**D.B. Lister & Associates.**\$2l**csh

Để một khoảng trống trước và sau các chữ cái đầu nếu từ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên. Thời gian có năm cuối chưa biết kết thúc bởi một khoảng trống khi có dữ liệu khác đi sau.

110 2#**\$a**Scientific Society of San Antonio (1904-)

Mạo từ - Bỏ qua các mạo từ (thí dụ The, Der...) ở đầu các trường tiêu đề tên tập thể trong phần lớn các ngôn ngữ (trừ khi có trong tệp kiểm soát mạo từ).

110 2#**\$a**Los Angeles County Bar Association.

Cũng có thể bỏ qua các mạo từ ở đầu nhan đề và/ hoặc phần của tiêu đề bổ sung tên/ nhan đề (thí dụ các trường 610, 710).

Các ký tự có dấu và/hoặc ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ lại. Lưu ý, các ký tự này thường được bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc.

710 2#**\$a**Osterreichischer Rundfunk.**\$b**Chor.

8.2.2 (110) - TIÊU ĐỀ CHÍNH - TÊN TẬP THỂ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cơ quan, tổ chức được sử dụng làm tiêu đề chính. Phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau, tiêu đề chính được nhập dưới dạng tên tập thể cho tác phẩm là kết quả tư duy tập thể của một tổ chức, thường là tác giả tập thể.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

1 - Tên pháp quyền

2 - Tên viết theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền (KL)

\$b Tên đơn vị trực thuộc (L)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

8.3 (X11) - TÊN HỘI NGHỊ**8.3.1 THÔNG TIN CHUNG**

111 Tiêu đề chính - Tên hội nghị (KL)

611 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên hội nghị (L)

711 Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị (L)

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

1 Tên pháp quyền

2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

111 Không xác định

Không xác định

611 Đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn

4 Không xác định nguồn của thuật ngữ chủ đề

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

711 Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

Phân tên

\$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)

\$c Địa điểm hội nghị (KL)

\$d Thời gian họp hội nghị (KL)

\$e Tên đơn vị trực thuộc (L)

\$q Tên hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)

\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

Phần tên và nhan đề

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$n Số thứ tự của phần/loại/kỳ họp (L)

Phần đề mục chủ đề

\$v Phụ đề hình thức (L) [611]

\$x Phụ đề chung (L) [611]

\$y Phụ đề thời gian (L) [611]

\$z Phụ đề địa lý (L) [611]

Các trường con kiểm soát

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL) [611]

\$3 Tài liệu đặc tả (KL) [611/711]

\$6 Liên kết (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Dấu phân cách của các yếu tố trong tiêu đề được dùng theo quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn.

Các trường 111, 611 và 711 kết thúc bằng dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3, thì dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn sẽ đặt ở trước các trường con này.

711 2#\$aConvegno Santa Caterina in Finalborgo \$n(1980 : \$cCivico museo del Finale.)

611 27\$aTour de France (Bicycle race) \$xHistory. \$2lcsh

Phần tên của tên/ đơn vị trực thuộc hoặc tiêu đề tên/ nhan đề kết thúc bằng dấu phân cách. Trường hợp nếu phần tên/ đơn vị trực thuộc hoặc tiêu đề tên/ nhan đề được kết thúc bằng dấu đóng ngoặc thì dấu phân cách này được đặt trong dấu đóng.

711 2#\$aInternational Congress of the History of Art \$n(24th : \$d1979 : \$cBologna, Italy.)

Phần tên hoặc nhan đề đứng trước Phụ đề không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề này kết thúc với chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm chưa kết thúc.

611 27\$aVatican Council \$n(2nd : \$d1962-1965). \$tActa synodalia Sacrosancti Concilii Oecumenici Vaticani II \$vIndexes. \$2lcsh

Khoảng trống- Không để khoảng trống giữa các chữ cái đầu hoặc chữ cái đầu của tên người.

111 2#\$aOlympic Games \$n(22nd : \$d1980 : \$cMoscow, R.S.F.S.R.)

Để một khoảng trống trước và sau các chữ cái đầu của tên nếu từ viết tắt có từ 2 chữ cái trở lên. Thời gian có năm cuối chưa biết kết thúc bởi một khoảng trống khi có dữ liệu khác ở sau.

111 2#\$aInternational Symposium on Quality Control (1974-) \$n3rd.

Mạo từ- Các mạo từ (thí dụ The, Les) ở đầu các trường tiêu đề tên thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chúng có trong tệp kiểm soát mạo từ).

111 2#\$aLas Vegas Conference of Casino Owners \$d(1985 : \$cLas Vegas, Nev.)

Các mạo từ (thí dụ The, Le...) ở đầu phần tên và/ hoặc phần của tiêu đề bổ sung tên/ nhan đề (thí dụ 611, 711) cũng thường được bỏ qua. Bất kỳ các ký tự có dấu và/hoặc ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ lại. Lưu ý, các ký tự này thường được bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc.

8.3.2 (111) - TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN HỘI NGHỊ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên hội nghị được sử dụng làm tiêu đề chính. Tiêu đề chính dưới tên hội nghị được theo các quy tắc biên mục khác nhau đối với các tác phẩm chứa kỷ yếu, báo cáo, v.v..

Tên hội nghị bổ sung cho tên tập thể dùng làm tiêu đề chính được nhập ở trường 110.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

1 Tên pháp quyền

2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)

\$c Địa điểm hội nghị (KL)

\$d Thời gian hội nghị (L)

\$e Tên đơn vị trực thuộc (L)

\$n Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp (L)

\$q Tên hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

\$6 Liên kết (KL)

9 Các trường nhan đề và liên quan đến nhan đề (20X-24X)

9.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường này chứa nhan đề của tài liệu được mô tả trong biểu ghi, các nhan đề khác và nhan đề cũ của tài liệu này. Trường 245 (Nhan đề chính) chứa nhan đề xuất hiện trên trang tên chính của tài liệu (hoặc thay thế cho nhan đề, được tạo ra theo các quy tắc biên mục). Nhan đề đồng nhất là nhan đề tập hợp chính dành cho các tài liệu xuất hiện dưới nhiều nhan đề và nhan đề khoá là nhan đề duy nhất đặc biệt dành riêng cho xuất bản phẩm nhiều kỳ. Những trường này có thể được sử dụng để tạo ra các điểm truy

cập và hiển thị các thông báo cho các nhan đề khác nhau, thường được quy định bởi các giá trị chỉ thị gắn liền với trường khi được nhập dưới một tên tiêu đề.

9.2 (210) - NHAN ĐỀ VIẾT TẮT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề của tài liệu được viết tắt để phục vụ cho việc định chỉ số hoặc nhận dạng. Nhan đề khóa viết tắt được cung cấp bởi Trung tâm ISSN, dựa trên nhan đề khóa (trường 222). Các nhan đề viết tắt khác được gán bởi cơ quan biên mục, gồm các cơ quan làm tóm tắt và đánh chỉ số. Nhan đề viết tắt này có thể được tạo ra bởi cơ quan cung cấp trường này hoặc có thể lấy từ tài liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

0 Không lập tiêu đề bổ sung

1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Dạng nhan đề viết tắt

Nhan đề khóa viết tắt

0 Nhan đề khác viết tắt

Mã trường con

\$a Nhan đề viết tắt (KL)

\$b Thông tin làm rõ (KL)

\$2 Nguồn (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 210 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu được kết thúc bởi dấu phân cách.

9.3 (222) - NHAN ĐỀ KHÓA (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề duy nhất được gán cho xuất bản phẩm nhiều kỳ kết hợp với ISSN trong trường 022 (ISSN). Nhan đề khoá được tạo thành từ thông tin nhan đề được rút ra từ một cuốn tạp chí và được kết hợp với các thông tin bổ ngữ để đảm bảo tính duy nhất của tên ấn phẩm khi cần.

Nhan đề khóa là một yếu tố dữ liệu được gán bởi tổ chức. Nhan đề khoá được các trung tâm quốc gia theo uỷ quyền của Mạng lưới ISSN xác định. Đối với tạp chí của Việt Nam, nhan đề khoá được gán bởi Trung tâm ISSN Việt Nam. Đối với tạp chí tiếng Latinh hoặc Slavơ, nhan đề khoá lấy từ Danh mục của Tổ chức Quốc tế về Đăng ký Xuất bản phẩm nhiều kỳ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

\$a Nhan đề khóa (KL)

\$b Thông tin làm rõ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 222 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt hoặc dấu đóng ngoặc. Cũng xem mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

ISSN [số]=[Nhan đề khóa] (theo AACR 2)

Phụ chú được trình bày bằng cách kết hợp nhan đề khóa với ISSN và theo chỉ dẫn của các quy tắc biên mục không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như là một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường 022 (ISSN), trường 222, và giá trị vị trí Đầu biểu/18 (Hình thức biên mục mô tả).

9.4 (240) - NHAN ĐỀ ĐỒNG NHẤT (KL)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa nhan đề đồng nhất của một tác phẩm khi biểu ghi thư mục có trường 100 (Tiêu đề chính - Tên cá nhân), trường 110 (Tiêu đề chính - Tên tập thể), hoặc trường 111 (Tiêu đề chính - Tên hội nghị). Nhan đề đồng nhất được sử dụng khi một tác phẩm xuất hiện dưới các nhan đề khác nhau buộc phải chọn một nhan đề chung để đại diện cho tác phẩm này. Các quy tắc biên mục cũng đã mô tả việc sử dụng trường này khi phải điều chỉnh thêm hoặc bớt nhan đề này. Trong trường hợp sau nhan đề này có thể không thay đổi từ lần lập này đến lần lập khác. Nhan đề xuất hiện trong tác phẩm được biên mục được nhập trong trường 245 (Nhan đề chính). Trường 240 không được sử dụng khi có trường 130 (Tiêu đề chính - Nhan đề đồng nhất) trong biểu ghi.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

In hoặc hiển thị nhan đề đồng nhất

0 Không in hoặc hiển thị

1 In hoặc hiển thị

Chỉ thị 2

Ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

- \$a Nhan đề đồng nhất (KL)
- \$d Ngày ký hiệp ước (L)
- \$f Thời gian của tài liệu (KL)
- \$g Thông tin khác (KL)
- \$h Vật mang tin (KL)
- \$k Tiêu đề con thể loại (L)
- \$l Ngôn ngữ tác phẩm (KL)
- \$m Phương tiện biểu diễn âm nhạc (L)
- \$n Số thứ tự của phần/tập (L)
- \$p Tên của phần/loại (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 240 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

[.]=[Dấu ngoặc vuông]

Dấu ngoặc vuông bao quanh nhan đề đồng nhất không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi kèm theo nhãn trường này.

9.5 (242) - NHAN ĐỀ DỊCH BỞI CƠ QUAN BIÊN MỤC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề dịch của nhan đề chính. Nhan đề này được dịch bởi cơ quan biên mục. Trường này chỉ được sử dụng khi nhan đề dịch không xuất hiện trên tài liệu như một nhan đề song song (Nhan đề song song được nhập vào trường 245 (Nhan đề chính)).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

- 0 Không lập tiêu đề bổ sung
- 1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

- 0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

- \$a Nhan đề dịch (KL)
- \$b Phần còn lại của nhan đề (KL)
- \$c Thông tin trách nhiệm (KL)
- \$n Số của phần/loại (L)
- \$p Tên của phần/loại (L)

\$y Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch (KL)

\$6 Liên kết (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con cuối cùng trước trường con \$y trong trường 242 kết thúc bởi dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

Nhan đề dịch:

Dẫn thuật/dẫn từ *Nhan đề dịch*: trước nhan đề dịch không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi kèm theo nội dung của trường này.

9.6 (245) - NHAN ĐỀ CHÍNH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề và thông tin trách nhiệm của biểu ghi thư mục. Trường thông tin nhan đề chứa nhan đề chính và cũng có thể chứa thông tin về vật mang, phần còn lại của nhan đề, các thông tin nhan đề khác, phần còn lại của bản sao trang tên và thông tin trách nhiệm. Nhan đề chính bao gồm nhan đề viết tắt, phụ đề, định danh số của phần/loại và tên của phần/loại.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

0 Không lập tiêu đề bổ sung

1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

\$a Nhan đề (KL)

\$b Phần còn lại của nhan đề (KL)

\$c Thông tin trách nhiệm (KL)

\$h Vật mang (KL)

\$n Số phần/loại của tài liệu (L)

\$p Nhan đề của phần/loại (L)

\$6 Liên kết (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con 245 kết thúc bởi dấu chấm ngay cả khi có một dấu phân cách khác xuất hiện, chỉ trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu chấm.

245 00\$aVai trò của kiểm toán độc lập và dịch vụ tài chính.

245 00\$aNhững bài ca đi cùng năm tháng \$h[VCD].

245 00\$Marcel Marceau, ou, L'art du mime.

245 04\$Les problèmes inverses ou "de l'expérimentation à la modélisation".

245 10\$Hearne Brothers official polyconic projection map of Greater Knoxville with all of Knox County / \$Hearne Brothers, cartographers; production staff, G. Lee Graham... [et al].

Cũng xem mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Khoảng trống- Khi các chữ cái đầu kế tiếp xuất hiện trong nhan đề được phân cách hoặc không phân cách bởi dấu chấm, thì không để khoảng trống giữa các chữ hoặc dấu chấm.

245 00\$AIAA journal / \$American Institute of Aeronautics.

245 00\$H.G. Wells and the world state.

Để một khoảng trống giữa các chữ đầu tiên và tiếp sau nếu chữ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên.

245 00\$Mercer County, Virginia (W. Va.) 1850 census.

Nếu có sự lược từ (thể hiện bằng ba dấu chấm ...), ba dấu chấm được nhập vào ngay sau từ đầu tiên trong nhan đề. Để một khoảng trống trước và sau dấu ba chấm. Không để khoảng trống sau dấu lược từ khi nó đứng trước dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm than và dấu chấm hỏi.

245 10\$Azul ... y poemá / \$Rubén Dario.

9.7 (246) - DẠNG KHÁC CỦA NHAN ĐỀ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các dạng khác của nhan đề tài liệu, dù chúng xuất hiện trên tài liệu này hay không. Các nhan đề khác này chỉ được nhập vào trường 246 khi chúng khác biệt nhiều với thông tin về nhan đề chính trong trường 245 và nếu chúng góp phần làm rõ thêm về tài liệu này.

Đối với các tài liệu gồm nhiều tác phẩm nhưng không có nhan đề chung, trường 246 chỉ được dùng cho các nhan đề liên quan đến nhan đề được chọn làm nhan đề chính, thường là tác phẩm đầu tiên được đặt tên cho nguồn thông tin chính. Các nhan đề liên quan đến các tác phẩm khác được nhập vào trường 740 (Tiêu đề bổ sung - Nhan đề liên quan, nhan đề phân tích không kiểm soát) hoặc một trong các trường 7XX (Tiêu đề bổ sung) khác.

Khi được hiển thị/in như một phụ chú, các dạng nhan đề khác thường được đặt sau dẫn thuật/dẫn từ như một mẫu hiển thị cố định tùy theo giá trị của chỉ thị 2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú/ tiêu đề bổ sung

0 Có phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung

1 Có phụ chú, lập tiêu đề bổ sung

2 Không phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung

3 Không phụ chú, có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Dạng nhan đề

Không nêu

- 0 Là một phần của nhan đề
- 1 Nhan đề song song
- 2 Nhan đề tách biệt
- 3 Nhan đề khác
- 4 Nhan đề ngoài bìa
- 5 Nhan đề trên trang tên bổ sung
- 6 Nhan đề đầu trang nhất
- 7 Nhan đề chạy
- 8 Nhan đề gáy sách

Mã trường con

- \$a Nhan đề chính/nhan đề giản lược (KL)
- \$b Phần còn lại của nhan đề (KL)
- \$f Năm tháng hoặc số thứ tự (KL)
- \$g Thông tin khác (KL)
- \$i Lời hiển thị/lời dẫn (KL)
- \$n Số phần/loại của tài liệu (L)
- \$p Nhan đề của phần/loại (L)
- \$6 Liên kết (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 246 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng trong trường này là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách. Không có dấu phân cách đứng trước trường con \$f trừ khi dữ liệu đứng trước trường con \$f là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bằng dấu phân cách.

246 14\$aWeather bureau technical paper \$fno. 3-

Cũng xem mô tả trường con trong trường 245 - Nhan đề chính với thông tin về dấu phân cách.

Mạo từ đi đầu- Các mạo từ đi đầu thường không được nhập vào trường 246 trừ khi chủ định nhập mạo từ.

246 10\$aLos Angeles Police Department crime report

Định danh ngày tháng/tập chưa hoàn chỉnh- Khi chỉ có định danh tập hoặc thời gian kết thúc, thì có khoảng trống được đặt giữa mã trường con và dấu gạch ngang. Số lượng khoảng trống được xác định bởi cơ quan biên mục, nhưng thông thường có từ 1 đến 3 khoảng trống.

246 10\$aListe de publication \$f -Oct. 1977

Định danh ngày tháng/tập chưa hoàn chỉnh có thể bao gồm chỉ phần của dữ liệu bắt đầu và/hoặc dữ liệu kết thúc. Trong trường hợp này có hai khoảng trống nằm giữa hai dữ liệu đó.

246 14\$aRentabilidad \$f19 -1976

[Khoảng trống chứa ra để biểu thị các số đã mất của năm bắt đầu]

Nhiều trường 246 - Trật tự nhập nhiều trường 246 do người dùng xác định theo giá trị của chỉ thị 2. Nhiều trường nhan đề hoặc các dạng nhan đề khác được nhập theo trật tự sau:

Các trường 246 với chỉ thị 2 bằng 0

Các trường 246 với chỉ thị 2 bằng 1

Các trường 246 theo trật tự của phụ chú.

245 00\$aEducational & industrial television.

246 3#\$aEducational and industrial television.

246 3#\$aEITV

246 13\$aE-ITV \$fJan. 1981-May 1983

246 17\$aE&ITV \$fJan. 1980-Apr. 1981

Mẫu hiển thị cố định- Các dẫn thuật/dẫn từ như “Nhan đề ngoài bìa” được sử dụng cùng với trường này không có trong biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tự động tạo ra như những mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2	Mẫu hiển thị cố định
#	[Không có Mẫu hiển thị cố định]
0	[Không lập phụ chú]
1	Nhan đề tách biệt:
2	Nhan đề khác:
4	Nhan đề ngoài bìa:
5	Nhan đề trên trang tên bổ sung:
6	Nhan đề đầu trang nhất:
7	Nhan đề chạy:
8	Nhan đề gáy sách:

10 Các trường về lần xuất bản, chi tiết xuất bản (25X-28X)

10.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường này chứa thông tin mô tả tài liệu trong một biểu ghi thư mục khác với nhan đề. Dữ liệu được ghi bao gồm thông tin lần xuất bản, lần in và thông tin khác về nguồn xuất bản, nơi xuất bản, dữ liệu mô tả liên quan tới hình thức riêng của tài liệu và địa chỉ liên hệ. Cùng với các trường khác của các trường 2XX và 3XX, dữ liệu này được tạo lập để tra cứu như là phần chính của biểu ghi thư mục.

10.2 (250) - LẦN XUẤT BẢN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan tới lần xuất bản của tài liệu. Dữ liệu liên quan đến thông tin lần xuất bản được quy định bởi các quy tắc biên mục.

Đối với các tài liệu hỗn hợp, trường 250 được dùng để ghi các thông tin lần xuất bản liên quan đến các sưu tập tài liệu có chứa phiên bản của các tác phẩm hiện đang tồn tại với hai hoặc nhiều phiên bản (hoặc dạng), bằng một bản hoặc nhiều bản (thí dụ bản thảo khác nhau của một kịch bản phim).

Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, trường này không được sử dụng để nhập thông tin cho các lần xuất bản theo trình tự như xuất bản lần thứ nhất. Loại thông tin này được ghi trong trường 362 (Thời gian xuất bản /hoặc số thứ tự).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Lần xuất bản (KL)

\$b Thông tin còn lại về lần xuất bản (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 250 kết thúc bằng dấu chấm. Cũng xem mô tả trường con đối với thông tin về dấu phân cách.

250 ##\$aln lần thứ 2, có sửa chữa, bổ sung.

250 ##\$aNew ed., rev. and ill.

10.3 (260) - ĐỊA CHỈ XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến việc xuất bản, in, phát hành, lưu hành một tác phẩm.

Đối với các tài liệu không xuất bản được kiểm soát theo sưu tập, trường này có thể không được nhập vào trong biểu ghi hoặc có thể chỉ chứa trường con \$c (Năm xuất bản, phát hành).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nơi xuất bản, phát hành (L)

\$b Nhà xuất bản, phát hành (L)

\$c Thời gian xuất bản, phát hành (L)

\$e Nơi in (L)

\$f Nhà in (KL)

\$g Thời gian in (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 260 thường kết thúc bằng một dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn/dấu đóng ngoặc nhọn/dấu đóng ngoặc vuông hoặc một dấu phẩy.

260 ##\$aH. : \$bKhoa học và Kỹ thuật, \$c1999.

260 ##\$aNew York : \$bE. Steiger, \$c1878-1879.

260 ##\$a[Pennsylvania : \$bs.n], \$c1878-[1927?] \$e(Gettysburg : \$fJ.E. Wible, Printer)

260 ##\$aLondon : \$bHoward League for Penal Reform, \$c[c 1965-c1983]

260 ##\$a[New York] : \$bAmerican Statistical Association,

Khoảng trống - Nếu chỉ có năm bắt đầu được ghi, trường 260 có thể kết thúc bằng dấu gạch ngang mà không cần thêm khoảng trống nào.

260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&N Quốc gia, \$c1992-

Nếu sau năm bắt đầu còn để trống mà có dữ liệu bổ sung đi sau, thì đặt ba khoảng trống sau năm đó (hoặc hai khoảng trống và một dấu phân cách).

260 ##\$aMexico : \$b[s.n], \$c1985- \$e(Mexico : \$fTall. Graf. CENDI)

Không để khoảng trống giữa các chữ cái viết tắt của tên họ, kể cả những viết tắt trong các tên riêng.

260 ##\$aColombia, s.c. : \$bH.W. Williams Co., \$c1982.

Để một khoảng trống giữa hai hoặc nhiều chữ cái viết tắt riêng biệt, giữa tên viết tắt bằng các chữ cái đầu, giữa các tên viết tắt khác xuất hiện kế tiếp nhau.

260 ##\$aWashington : \$bU.S. G.P.O., \$c1981-

Dữ liệu tạm thời - Nếu bất kỳ phần dữ liệu nào của năm có thể thay đổi (thí dụ, khi biểu ghi của tài liệu gồm nhiều phần chưa hoàn tất nhưng cả khoảng thời gian đã được nhập vào trong trường con \$c), thì sử dụng dấu ngoặc nhọn (<... >) để ghi phần dữ liệu có thể sẽ thay đổi sau này. Cũng có thể bỏ qua năm bắt đầu hoặc năm kết thúc cho đến khi nhận được tác phẩm đầu tiên và/hoặc tác phẩm cuối cùng của tài liệu đang biên mục.

260 ##\$aNew York : \$bMacmillan, \$c1981-<1982>

[ngày tạm thời được ghi trong ngoặc nhọn]

260 ##\$aAmsterdam : \$bElsevier, \$c1979-

[ngày tạm thời được bỏ đi cho đến khi nhận được tác phẩm cuối cùng]

11 Các trường mô tả vật lý và trường khác (3XX)

11.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Những trường này chứa thông tin liên quan tới các đặc điểm vật lý, trình bày đồ họa, cách sắp xếp vật lý, tần số xuất bản và thông tin an ninh. Đối với các tài liệu số, các trường được cung cấp để ghi dữ liệu tọa độ và tham chiếu.

11.2 (300) - MÔ TẢ VẬT LÝ (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa mô tả vật lý bao gồm khối lượng và kích thước của tài liệu. Trường cũng có thể bao gồm các đặc điểm vật lý khác của tài liệu và thông tin liên quan tới tài liệu đi kèm.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Khối lượng (L)

\$b Các đặc điểm vật lý khác (KL)

\$c Kích thước (L)

\$e Tài liệu kèm theo (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 300 kết thúc bằng một dấu chấm khi trường 4XX có mặt trong biểu ghi, nếu không trường này sẽ kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi có một dấu phân cách hoặc một dấu đóng ngoặc đơn khác.

Khoảng trống- Nếu một tài liệu có nhiều phần thiếu một phần thông tin về kích thước hoàn chỉnh, thì có 3 khoảng trống được nhập vị trí dữ liệu sẽ được bổ sung.

300 ##\$a<2 > tập : \$bminh họa, mẫu, bản đồ; \$c27- cm.

Dữ liệu tạm thời- Nếu bất kỳ một phần nào của số trong thông tin khối lượng phải thay đổi (thí dụ đối với biểu ghi cho tài liệu nhiều phần chưa bổ sung đầy đủ), thì dùng dấu ngoặc nhọn (<...>) để ghi phần dữ liệu có thể thay đổi này. Dữ liệu mở hoặc dữ liệu đóng cũng có thể được bỏ qua cho đến khi nhận được phần đầu hoặc phần cuối cùng của tài liệu thư mục.

Một khoảng trống được đặt trước dấu mở ngoặc nhọn nếu dấu ngoặc không phải là yếu tố đầu tiên trong trường con và nếu dấu ngoặc không đứng trước một dấu gạch ngang. 3 khoảng trống đặt trước dấu đóng ngoặc nhọn. Một khoảng trống đứng sau dấu đóng ngoặc nhọn trừ khi dấu ngoặc này là ký tự cuối cùng của trường.

300 ##\$a<tập 1-2; trong 3 > : \$bminh họa; \$c26 cm.

300 ##\$abản đồ <4 >; \$c24 cm.

300 ##\$atập <2 > : \$bminh họa, mẫu, bản đồ; \$c27- cm.

11.3 (310) - ĐỊNH KỲ XUẤT BẢN HIỆN THỜI (KL)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa thông tin định kỳ xuất bản hiện thời của một tài liệu. Trong các biểu ghi có trường 008 (Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định) hoặc trường 006 (Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định- Các đặc trưng tài liệu bổ sung) định dạng cho xuất bản phẩm nhiều kỳ, dữ liệu trong trường 362 liên quan tới thông tin đã được mã hóa trong các vị trí 008/18 (006/01) (Định kỳ) và 008/19 (006/02) (Tính đều kỳ). Ngày tháng trong định kỳ xuất bản hiện thời được đưa vào khi ngày tháng ban đầu của định kỳ xuất bản hiện thời không giống như ngày tháng ban đầu của tài liệu xuất bản.

Khi một tài liệu ngừng xuất bản, ngày tháng định kỳ hiện thời sẽ không thay đổi, song vẫn được lưu trong trường 310.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Định kỳ xuất bản hiện thời (KL)

\$b Ngày tháng của định kỳ xuất bản hiện thời (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 310 không kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng là một từ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bằng một dấu phân cách. Khi trường con \$b có mặt thì đặt một dấu phẩy ở cuối trường con \$a.

Dữ liệu tạm thời - Dữ liệu về ngày tháng đã biết mà không chắc chắn là ngày tháng đầu tiên hoặc cuối cùng liên quan tới định kỳ xuất bản hiện thời thường được đặt trong dấu ngoặc nhọn (<...>) hoặc được bỏ qua.

310 ##\$a12 số/năm, \$b<1984>-

11.4 (355) - KIỂM SOÁT BẢO MẬT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các thông tin liên quan đến phân loại bảo mật của tài liệu. Ngoài ra, thông tin liên quan đến bảo mật có thể bao gồm hướng dẫn về xử lý và phổ biến thông tin ra bên ngoài.

Trường này được dùng cho cả các tài liệu đã được phân loại mật và chưa phân loại. Nó được dùng khi thông tin về các mức độ bảo mật là đặc thù và không thể xử lý ở trường 506 (Phụ chú về hạn chế truy cập). Trường này có thể được lặp lại khi có nhiều hệ thống phân loại và/hoặc những đặc trưng phổ biến được áp dụng cho biểu ghi đang xử lý.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Yếu tố kiểm soát

- 0 Tài liệu
- 5 Biểu ghi

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a Phân loại bảo mật (KL)
- \$b Chỉ dẫn tiếp cận (L)
- \$c Thông tin phổ biến bên ngoài (L)
- \$j Cơ quan cho phép

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 355 không kết thúc với một dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng trong trường là chữ viết tắt, chữ cái đầu, hoặc dữ liệu kết thúc bằng một dấu phân cách.

11.5 (362) - THỜI GIAN XUẤT BẢN VÀ/HOẶC SỐ THỨ TỰ

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về thời gian bắt đầu/kết thúc của một tài liệu và/hoặc số thứ tự được gán cho mỗi phần của tài liệu. Thời gian dùng trong trường này được mô tả theo thứ tự thời gian xác định các số riêng lẻ của một xuất bản phẩm nhiều kỳ. Số thứ tự thời gian thường là số nhưng cũng có khi là chữ cái. Thông tin có thể được định dạng hay không được định dạng. Nếu thông tin thời gian được lấy từ một nguồn khác không phải số đầu tiên hoặc số cuối cùng của tài liệu đã xuất bản, thì thông tin này được đưa ra dưới dạng phụ chú không định dạng và phải chỉ ra nguồn lấy thông tin.

Dữ liệu thời gian trong trường này có thể đồng nhất với thông tin trong các vị trí trường 008/07-10 (Ngày 1) và/hoặc 008/11-14 (Ngày 2). Ngày tháng chưa hoàn chỉnh, gần đúng hoặc còn nghi ngờ không được nhập trong trường này.

Trường 362 chỉ được lập lại để ghi thông tin được định dạng và chưa được định dạng, như mô tả trong chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng ngày tháng

- 0 Kiểu có định dạng
- 1 Kiểu không định dạng

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a Thời gian xuất bản và/hoặc số thứ tự (KL)
- \$z Nguồn thông tin (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 362 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi từ cuối cùng trong trường kết thúc bằng dấu phân cách khác. Khi đứng trước trường con \$z thì trường con \$a kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi từ cuối cùng trong trường con kết thúc bằng dấu phân cách. Cũng xem các phần mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Khoảng trống - Nếu thông tin về một xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể chưa hoàn chỉnh, thì nhập ba khoảng trống ngay sau dấu gạch ngang khi có dữ liệu khác đứng sau.

362 0#\$aVol.3, no.7- = No. 31-

Mẫu hiển thị cố định - [dấu gạch ngang]

Dấu gạch ngang (-) đứng trước trường con \$z (Nguồn thông tin) không nhập trong biểu ghi đọc máy. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của trường con này.

12 Thông tin từng thư (4XX)

12.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về từng thư của ấn phẩm. Trường này luôn được sử dụng khi thông tin từng thư chứa số tập hoặc ngày tháng xuất bản của ấn phẩm được coi như là một phần không tách rời của nhan đề.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Từng thư có được theo dõi hay không

0 Từng thư không được theo dõi

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Thông tin từng thư (L)

\$v Số tập/số thứ tự (L)

\$x ISSN (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Dấu phân cách các yếu tố trong trường thông tin từng thư thường tuân theo các quy tắc mô tả thư mục. Trường 490 không kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi trường này kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cái hoặc dữ liệu cuối cùng trong trường kết thúc bằng một dấu phân cách.

Khoảng trống - Không đặt khoảng trống giữa các chữ cái đầu hoặc ở chữ cái đầu chỉ tên cá nhân/tập thể là một phần của nhan đề từng thư.

490 0#\$aUBCIM publications

490 0# \$aFLA Publications, \$x0344-6891; \$v62

490 0# \$aMémoire du BRGM, \$x0071-8246; \$vno 123

Dữ liệu tạm thời - Khi một tài liệu được phát hành trong một từng thư nhưng trong khoảng thời gian nào đó lại được xuất bản trong một từng thư khác, hoặc trong một từng thư mà nhan đề của nó bị thay đổi và ngày tháng mở đầu hoặc kết thúc chính xác không được biết rõ ràng, thì dấu ngoặc nhọn (<...>) sẽ được sử dụng trong trường con \$a để ghi lại ngày tháng hoặc các thông tin tạm thời về tập có thể thay đổi.

490 0# \$a<1984->: Miscellaneous publication / United States Department of Agriculture

Nếu bất kỳ một thông tin nào về tập/ số thứ tự (trường con \$v) có thể phải thay đổi (thí dụ trong biểu ghi tài liệu nhiều phần), thì dấu ngoặc nhọn thường được sử dụng để ghi những thông tin phải thay đổi này. Khi các phần, tập được bổ sung, thông tin sẽ được cập nhật.

490 0# \$aCollection analyses; \$vvol. 1, <3, 5-7>

Mẫu hiển thị cố định

(...) [dấu ngoặc đơn]

ISSN [ISSN]

Dấu ngoặc đơn xuất hiện khi trình bày thông tin từng thư không có trong biểu ghi MARC. Dấu ngoặc đơn có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của trường này.

Cụm từ ISSN đứng trước số ấn phẩm nhiều kỳ chuẩn quốc tế trong trường con \$x không có trong biểu ghi MARC. Cụm từ này được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của trường con \$x.

13 Các trường phụ chú (5XX)

13.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Khối trường 500-59X chứa các phụ chú của biểu ghi. Mỗi phụ chú được nhập vào một trường 5XX riêng biệt. Các phụ chú chung được ghi vào trường 500 (Phụ chú chung). Những phụ chú đặc thù được nhập vào các trường từ 502 đến 546. Có thể chọn trường phụ chú riêng khi muốn đưa những thông tin phụ chú đặc thù vào vùng phụ chú 5XX. Nếu không thì sử dụng trường phụ chú chung 500.

Thông tin xuất hiện trong vùng phụ chú ở đầu ra được in hoặc hiển thị trên màn hình không phải lúc nào cũng được nhập ở trường phụ chú đặc thù 5XX. Dữ liệu phụ chú đôi khi ở dạng có cấu trúc hoặc mã hoá trong trường khác thí dụ trường 310 (Định kỳ xuất bản hiện thời). Một số trường chứa thông tin cùng nhóm với khối trường phụ chú 5XX trong hiển thị và sản phẩm in ấn được liệt kê sau đây.

246 Dạng khác của nhan đề

310 Định kỳ xuất bản hiện thời

362 Thời gian xuất bản hoặc số thứ tự

76X-78X Các trường liên kết

13.2 (500) - PHỤ CHÚ CHUNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin chung chưa được xác định trong các trường phụ chú riêng (trường phụ chú riêng 5XX).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú chung (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách -Trường 500 kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Bất cứ dấu phân cách nào trong trường phụ chú (thí dụ dấu trích dẫn) đều được nhập vào biểu ghi MARC.

13.3 (502) - PHỤ CHÚ LUẬN VĂN, LUẬN ÁN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú về luận án hoặc luận văn khoa học và cơ quan nơi luận án được bảo vệ. Nó cũng bao gồm bằng cấp mà tác giả đạt được liên quan đến luận văn và năm được công nhận. Các phụ chú khác chỉ mối quan hệ giữa tài liệu biên mục và luận án hoặc luận văn của tác giả như thông tin chỉ rõ tác phẩm đang mô tả hoặc trên cơ sở luận văn của tác giả được nhập ở trường 500 (Phụ chú chung). Các phụ chú liên quan đến tóm tắt, rút gọn, hoặc xét duyệt luận án cũng được ghi vào trường 500.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú luận văn, luận án (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 502 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện. Chỉ dẫn về bảng cấp của luận án/luận văn thường được đặt trong dấu ngoặc đơn.

13.4 (504) - PHỤ CHÚ THƯ MỤC (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa phụ chú thông báo sự có mặt của một hay nhiều thư mục, thư mục đĩa, thư mục phim, và/hoặc các loại tham chiếu thư mục khác trong tài liệu. Nó cũng có thể dùng để chỉ sự có mặt của thư mục trong tài liệu kèm theo đã được mô tả trong biểu ghi. Đối với những tài liệu nhiều tập, kể cả các xuất bản phẩm nhiều kỳ, thì phụ chú có thể liên quan đến tất cả các tập hoặc chỉ liên quan đến một tập hay một số riêng lẻ.

Các phụ chú tham chiếu cho bảng tra vụ án, quy chế, quy định không ghi ở trường này. Chúng được ghi ở trường 500 (Phụ chú chung). Trường 504 cũng được sử dụng khi xuất hiện bảng tra trong phụ chú thư mục. Nếu phụ chú đề cập đến nội dung thêm vào thư mục, và thư mục không đủ quan trọng để lập một phụ chú riêng, thì phụ chú được ghi vào trường 500 (Phụ chú chung). Trong trường hợp nếu như không chắc chắn phụ chú có phải là phụ chú thư mục hay không, thì nên sử dụng trường 500 (Phụ chú chung), không nên sử dụng trường 504.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú thư mục (KL)

\$b Số lượng tài liệu tham khảo (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con \$a của trường 504 kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định - Không có mẫu hiển thị cố định trong trường này, các dẫn thuật/dẫn từ như *Thư mục*: , *Âm thanh đồ họa*: ,... được nhập trong biểu ghi MARC như một phần dữ liệu của trường.

13.5 (505) - PHỤ CHÚ NỘI DUNG ĐƯỢC ĐỊNH DẠNG (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa phụ chú nội dung được định dạng. Thông tin nội dung có thể được mã hoá ở một hoặc hai mức độ: cơ sở hoặc nâng cao. Phụ chú nội dung thường chứa nhan đề của các tác phẩm riêng lẻ, hoặc các phần của tài liệu, và cũng có thể bao gồm thông tin trách nhiệm của tác phẩm hoặc

của các phần. Số tập và các định danh thứ tự khác cũng được nhập trong phụ chú nội dung, nhưng số chương thì thường được bỏ qua. Đối với một số tài liệu, dữ liệu có thể bao gồm đặc trưng vật lý (thí dụ như trang, tờ, tranh ảnh trong từng phần) thường được đưa vào các trường phụ chú hoặc vùng mô tả khác.

Đối với tài liệu hỗn hợp và tài liệu được kiểm soát lưu trữ, thì trường này có thể bao gồm cả bảng mục lục nội dung trợ giúp cho việc tra cứu.

Phụ chú nội dung không định dạng được nhập vào trường 500 (Phụ chú chung).

Phụ chú thường được hiển thị và/hoặc in với dẫn thuật hoặc dẫn từ được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

- 0 Nội dung đầy đủ
- 1 Nội dung không đầy đủ
- 2 Nội dung từng phần

Chỉ thị 2

Mức độ định danh nội dung

- # Cơ bản
- 0 Chi tiết

Mã trường con

- \$a Phụ chú nội dung (KL)
- \$g Thông tin khác (L)
- \$r Thông tin trách nhiệm (L)
- \$t Nhan đề (L)
- \$u URL (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 505 kết thúc bởi một dấu chấm khi trường chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần, trừ khi có dấu phân cách khác hoặc dấu ngoặc nhọn (< >) xuất hiện hoặc trừ khi nội dung được tiếp tục xuất hiện trong các lần lặp khác của trường 505. Nếu trường chứa nội dung không đầy đủ, thì không có dấu chấm, trừ khi từ cuối cùng kết thúc bởi một chữ cái/từ viết tắt kết thúc bằng một dấu chấm.

Trong các biểu ghi được biên mục theo AACR 2, có một khoảng trống, hai dấu gạch ngang và khoảng trống (--) đặt ở giữa mỗi yếu tố trong phụ chú nội dung, trừ khi mã trường con/dấu phân cách kết thúc không có khoảng trống. Trong các biểu ghi trước AACR 2, các yếu tố được phân cách bằng một dấu chấm và hai gạch ngang (.--).

Phụ chú nội dung cũng có thể chứa các dấu phân cách theo quy định của ISBD (thí dụ, thông tin trách nhiệm được phân cách bằng khoảng trống-dấu gạch xiên-khoảng trống (/)).

Dấu liệu tạm thời: Dấu ngoặc nhọn (<...>) thường được sử dụng để chỉ các tập riêng lẻ trong các phụ chú nội dung mà có thể được thay đổi. Có ba khoảng trống trước khi đóng dấu ngoặc nhọn. Có một khoảng trống sau dấu ngoặc nhọn đóng trừ khi dấu ngoặc nhọn này là ký tự cuối cùng của trường.

505 1#\$av.1 - <4 > proceedings.

505 0#\$apt. 1. Historical study. v. 1, Text. v. 2, Notes – pt. 2. Annexes: alphabetic repertory of nobles families <v. 1 >

Mẫu hiển thị cố định: Dẫn thuật/dẫn từ như *Nội dung*; *Nội dung chọn lọc*; ... không có trong biểu ghi MARC.

Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định

0 Nội dung:

1 Nội dung không đầy đủ:

2 Nội dung chọn lọc:

13.6 (520) - TÓM TẮT/ CHÚ GIẢI (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin không định dạng mô tả nội dung tổng quát và phạm vi của tài liệu được mô tả. Nội dung phụ chú đôi khi được hiển thị và/hoặc in cùng với một dẫn thuật/dẫn từ được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Tóm tắt/chú giải

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nội dung bài tóm tắt/chú giải (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 520 kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định: Dẫn thuật/dẫn từ như *Tóm tắt/chú giải*; không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định cùng với giá trị khoảng trống (#) của chỉ thị 1.

Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định

Tóm tắt/chú giải

13.7 (521) - PHỤ CHÚ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú về đối tượng sử dụng tài liệu. Nó được sử dụng chủ yếu khi nội dung của tài liệu được xác định phù hợp với một đối tượng hoặc trình độ học vấn cụ thể (thí dụ học sinh tiểu học). Nó được sử dụng để cho biết mức độ quan tâm hoặc say mê và các đặc trưng của người học. Đối với một số dạng tài liệu, thông tin về đối tượng sử dụng và trình độ học vấn có thể được ghi dưới dạng mã hoá ở trường 008/22 (Đối tượng sử dụng). (Ghi chú: Nếu là các tệp tin hoặc biểu ghi về tài liệu nhìn thì cả hai thông tin về lứa tuổi quan tâm và cấp lớp học đọc hoặc mức độ quan tâm sẽ xuất hiện ở trường 521, trường 008/22 được mã hoá dựa trên thông tin về tuổi quan tâm hoặc mức độ quan tâm). Các phụ chú về sự hạn chế truy cập được nhập ở trường 506 (Phụ chú về hạn chế truy cập). Phụ chú đôi khi được hiển thị và/hoặc in cùng với dẫn thuật được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Đối tượng sử dụng

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Đối tượng sử dụng (L)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 521 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định: Các dẫn thuật như *Đối tượng sử dụng*:, *Cấp độ lớp học đọc*:... không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định

Đối tượng sử dụng:

Dữ liệu của trường

521 ##Sinh viên Đại học Mỹ - Địa chất.

Hiển thị nội dung:

Đối tượng sử dụng: Sinh viên Đại học Mỹ - Địa chất.

13.8 (534) - PHỤ CHÚ NGUYÊN BẢN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin mô tả nguyên bản của tác phẩm. Phiên bản được mô tả ở phần chính của biểu ghi thư mục. Các chi tiết liên quan đến nguyên bản được ghi ở trường 534 khi chúng khác với thông tin mô tả phiên bản.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tiêu đề mô tả chính của nguyên bản (KL)

\$b Thông tin về lần xuất bản của nguyên bản (KL)

\$c Địa chỉ xuất bản của nguyên bản (KL)

\$e Mô tả vật lý của nguyên bản (KL)

\$p Lời dẫn (KL)

\$t Nhan đề chính của nguyên bản (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 534 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

13.9 (538) - PHỤ CHÚ THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa thông tin về hệ thống của một tài liệu. Những thông tin này bao gồm sự có hoặc không có của một vài loại mã hoặc đặc trưng vật lý của tệp tin như mật độ ghi, các yếu tố về hạn chế, tính chắn và khu vực khoá. Đối với phần mềm, các thông tin về hệ thống có thể bao gồm dữ liệu về ngôn ngữ lập trình của phần mềm, các yêu cầu đối với máy tính (thí dụ, các yêu cầu về loại máy và nhà sản xuất, hệ điều hành, hoặc bộ nhớ), và thiết bị ngoại vi (thí dụ, ổ băng, số đĩa hoặc băng từ, số thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị ngoại vi, phần mềm trợ giúp, hoặc thiết bị liên quan) có thể đặt ở trường này. Đối với tài liệu nghe nhìn và âm thanh, trường này chứa thông tin về tên thương mại hoặc hệ thống ghi (thí dụ, VHS), độ phân giải và tần số điều biến.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú thông tin về hệ thống (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 538 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

13.10 (546) - PHỤ CHÚ NGÔN NGỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú về ngôn ngữ của tài liệu được mô tả. Trường này cũng được dùng để mô tả bộ chữ cái, bộ chữ viết hoặc các hệ thống ký hiệu khác xuất hiện trong biểu ghi. Thông tin mã hoá về ngôn ngữ được nhập vào vị trí trường 008/35-37 (Ngôn ngữ) và trường 041 (Mã ngôn ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú ngôn ngữ (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 546 kết thúc bởi một dấu chấm, trừ khi có một dấu phân cách khác xuất hiện.

14 Các trường truy cập chủ đề (6XX)

14.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường 6XX chứa các đề mục và thuật ngữ truy cập chủ đề. Phần lớn các trường này chứa tiêu đề bổ sung chủ đề hoặc thuật ngữ truy cập dựa trên danh sách và các tệp tiêu đề có kiểm soát được xác định trong chỉ thị 2 (Hệ thống đề mục chủ đề/Từ điển từ chuẩn) hoặc trong trường con \$2 (Nguồn đề mục chủ đề hoặc thuật ngữ). Một trường chứa dữ liệu truy cập chủ đề không kiểm soát.

Với các tài liệu hỗn hợp hoặc các sưu tập được kiểm soát lưu trữ, việc sử dụng đáng kể trường 6XX là để phản ánh nội dung chủ đề của tài liệu được mô tả bằng các thuật ngữ hoặc tiêu đề có kiểm soát và không kiểm soát. Các trường 7XX thường ít được sử dụng để phục vụ cho việc truy cập.

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho các trường 600, 610, 611 và 630 được nêu trong các phần Thông tin chung: X00, X10, X11 và X30. Chỉ thị 2 được mô tả trong phần riêng cho từng trường. Tất cả các định danh nội dung cho các trường 650-658 được mô tả trong phần riêng cho từng trường.

14.2 (600) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN CÁ NHÂN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cá nhân được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục để cho phép truy cập, được xây dựng theo các nguyên tắc và hướng dẫn biên mục chủ đề được thiết lập. Tên cá nhân của những người chịu trách nhiệm về nội dung trí tuệ của tác phẩm, tài liệu (tác giả, biên tập, người dịch, v.v..) được nhập vào trường 100 hoặc 700. Trường 600 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên các danh sách và tập tiêu đề có kiểm soát được xác định trong vị trí chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân

0 Tên riêng

1 Họ

3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Đề mục chủ đề/Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Tên cá nhân (KL)

\$b Thứ bậc (KL)

\$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)

\$d Năm tháng có liên quan đến một tên (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$u Tên cơ quan, tổ chức hoặc địa chỉ tác giả (KL)

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (L)

14.3 (610) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN TẬP THỂ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên tập thể được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Đây là tên tập thể được bàn đến, nói đến hoặc giới thiệu trong tài liệu. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục cho phép truy cập biểu ghi được xây dựng phù hợp với các nguyên tắc và hướng dẫn biên mục chủ đề được thiết lập. Tên tập thể liên quan đến trách nhiệm về nội dung trí tuệ của tài liệu được nhập trong

trường 110 (điều 8.2.2) hoặc 710 (điều 15.3). Trường 610 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và các tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tên hội nghị mà không được nhập như tên cơ quan trực thuộc cho tên tập thể thì được nhập trong trường 611 (điều 14.4).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

- 4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

- \$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$b Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)
- \$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)
- \$x Phụ đề chung (L)
- \$y Phụ đề thời gian (L)
- \$z Phụ đề địa lý (L)
- \$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định

- Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Dấu gạch ngang đi trước Phụ đề trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

610 27\$aLutheran Church \$xDoctrines \$vEarly works to 1800 \$2lcsh.

Thí dụ hiển thị:

Lutheran Church - Doctrines - Early works to 1800.

14.4 (611) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN HỘI NGHỊ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên hội nghị được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Đây là tên hội nghị được nói đến, bàn đến trong nội dung tài liệu. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục để cho phép truy cập biểu ghi, được xây dựng tuân theo hướng dẫn biên mục và lập chủ đề được thiết lập. Tên hội nghị liên quan đến nội dung trí tuệ của tài liệu được nhập trong các trường 111 (điều 8.3.2) và trường 711 (điều 15.4). Tên Trường 611 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tiêu đề bổ sung chủ đề cho tên hội nghị được nhập để làm thành phần phụ trợ cho tên tập thể được nhập trong trường 610 (điều 14.3)

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

1 Tên pháp quyền

Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)

\$c Nơi họp (KL)

\$d Năm họp (KL)

\$e Đơn vị trực thuộc (L)

\$n Số thứ tự phần / loại / kỳ họp (L)

\$q Tên của hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định

[Dấu gạch ngang (-) đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đi trước Phụ đề trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

610 27\$aPurdue Pest Control Conference \$vPeriodicals \$2lcsb

Thí dụ hiển thị:

Purdue Pest Control Conference - Periodicals.

14.5 (650) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề có thể chứa các thuật ngữ chủ đề chung, bao gồm cả các tên sự kiện và đối tượng. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục tuân thủ các quy tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn (như Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (*LCSH*), Đề mục chủ đề Thư viện y học quốc gia (*MeSH*)). Trường 650 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Nhan đề (như Bible and atheism), địa danh (như Iran in the Koran) hoặc tên tập thể (như Catholic Church and humanism) được sử dụng trong cụm từ của đề mục chủ đề cũng được nhập trong trường 650.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Cấp độ của chủ đề

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề / Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

Phân thuật ngữ chính

\$a Thuật ngữ chủ đề hoặc địa danh (KL)

\$b Thuật ngữ chủ đề theo sau địa danh (KL)

Phân phụ đề

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

Trường con điều khiển

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 650 kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu trường con cuối cùng là trường con \$2, thì dấu phân cách đứng trước trường con này.

650 #7\$aNguồn tin. \$2btckhcn

650 #7\$aVietnamese literature \$xHistory and criticism \$20th century. \$2lcsh.

650 #7\$aBallads, English \$zHudson River Valley (N.Y. and N.J.). \$2lcsh

Phần thuật ngữ chính đi sau là Phụ đề không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi phần thuật ngữ chính này kết thúc bởi một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc thời gian mở.

650 #7\$aMưa \$zTP Hồ Chí Minh \$zĐồng Nai \$vBản đồ. \$2btckhcn

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

650 #7\$aKhổ mẫu MARC. \$2btckhcn

650 #7\$aC.O.D. shipments. \$2lcsh

Để một khoảng trống giữa chữ cái cuối cùng và đầu tiên nếu từ viết tắt có từ hai từ đơn. Phần thuật ngữ chính chứa thời gian còn để mở kết thúc bởi một khoảng trống khi có một Phụ đề chủ đề đứng sau nó.

650 #7\$aIsrael-Arab Border Conflicts, 1949- \$xChronology.

Mẫu hiển thị cố định

[Dấu gạch ngang (-) đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y hoặc \$z]

Dấu gạch ngang đi trước Phụ đề trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường :

650 #4\$aNhà thơ cổ điển\$zViệt Nam.

650 #4\$aChọn giống ngô\$xCơ sở sinh lý.

650 #7\$aNuclear energy\$xHistory. \$2lcsh

Mạo từ đi đầu - Các mạo từ đi đầu (như The) ở đầu các trường tiêu đề bổ sung chủ đề thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chủ định ghi mạo từ).

Các dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ nguyên. Lưu ý, các ký tự này thường được bỏ qua khi sắp xếp.

650 #7\$aAl Murrah (Arab tribe) \$2lcsh

14.6 (651) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - ĐỊA DANH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa địa danh được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục tuân thủ các quy tắc biên mục và hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn (như *Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCSH)*, *Đề mục chủ đề Y học (MeSH)*). Trường 651 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tên pháp quyền đứng một mình hoặc có một Phụ đề đi sau được nhập trong trường 651. Tên pháp quyền thể hiện một thực thể thiên chúa giáo/giáo sĩ được nhập vào trường 610 (điều 14.3). Tên tập thể, Phụ đề hình thức, nhan đề của tác phẩm và/hoặc tên khu vực của thành phố theo sau dưới một tên pháp quyền được nhập vào trường 610 (điều 14.3). Địa danh được sử dụng trong các cụm đề mục chủ đề được nhập trong trường 650 (điều 14.5).

TCVN 7539 : 2005

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Đề mục chủ đề / Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

Phần tên

\$a Địa danh (KL)

Phần Phụ đề

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

Trường con điều khiển

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 651 kết thúc bởi một dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu trường con cuối cùng là trường con \$2 thì dấu phân cách đứng trước trường con này.

651 #7\$aThái Bình. \$2btkkhcn

651 #7\$aNew York (N.Y.) \$2lcsh

651 #7\$aUnited States \$xEconomic policy \$y1993- \$2lcsh

Địa danh có Phụ đề đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi tên này kết thúc bởi chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc thời gian mở.

651 #7\$aLouisiana \$xPolitics and government \$vAnecdotes. \$2lcsh

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

651 #7\$aWashington (D.C.) \$2lcsh

Để một khoảng trống giữa chữ cái trước và sau nếu từ viết tắt có từ hai từ đơn trở lên.

650 #7\$aVienna (W.Va.) \$2lcsh

Phần từ dữ liệu chứa một thời gian để ngỏ kết thúc bằng một khoảng trống khi nó có một Phụ đề đi kèm ở sau.

651 #4\$aViệt Nam \$xQuan hệ quốc tế \$y1945- \$vTuyển tập.

651 #7\$aUnited States \$xForeign relations\$ y1993- \$vPeriodicals \$2lcsh

Mẫu hiển thị cố định -

- [Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y hoặc \$z]

Dấu gạch ngang đi trước Phụ đề trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

651 #7\$aViệt Nam \$xLịch sử \$yThế kỷ 15. \$2btkkhn

Nội dung trường:

651 #7\$aWashington (D.C.) \$xHistory \$vPeriodicals. \$2lcsh

Mạo từ đi đầu - Các mạo từ đi đầu (như Le, Les, The,...) ở đầu các trường tiêu đề bổ sung địa lý thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chủ định ghi mạo từ).

651 #7\$aLos Angeles

Các dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ nguyên. Lưu ý, các ký tự này thường được bỏ qua khi sắp xếp.

651 #7\$aHamat (Extinct city) \$2lcsh

14.7 (653) - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - KHÔNG KIỂM SOÁT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề dùng để thể hiện chủ đề của tài liệu nhưng không được lấy ra từ một hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn hoặc bộ từ khoá có kiểm soát nào.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Cấp độ của chủ đề

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Thuật ngữ chủ đề không kiểm soát (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 653 không kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn trừ khi dấu phân cách là một phần của dữ liệu.

653 ##\$aStamp collecting (United States)

Thuật ngữ không kiểm soát theo sau là một thuật ngữ kế tiếp không kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi dấu phân cách là một phần của dữ liệu.

653 ##\$alce, Sculpture, moulds, etc. \$aChiĐBen's games

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

653 ##\$aNACESTI

653 ##\$aS.C.U.B.A.

14.8 (655) - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - THỂ LOẠI / HÌNH THỨC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ thể loại, hình thức và/hoặc đặc điểm vật lý của tài liệu được mô tả.

Trường này có thể chứa các thuật ngữ được lấy ra từ bộ từ vựng phương diện. Với mỗi thuật ngữ trong trường này, dấu hiệu nhận dạng được xác định cũng như đối với phương diện/thứ bậc trong từ điển từ chuẩn chứa nó. Ngoài ra, dấu hiệu nhận dạng được xác định giống như đối với thuật ngữ trọng tâm.

Danh sách chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ thể loại hoặc hình thức được nêu trong trường \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Loại đề mục

Cơ bản

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ thể loại / hình thức hoặc thuật ngữ trọng tâm (KL)

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 655 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

655 #7\$aPhim đèn chiếu. \$2btkkhn

655 #7\$Tranh lụa \$zViệt Nam \$yThế kỷ 19. \$2btkkhn

Thuật ngữ có một Phụ đề đi sau không kết thúc bởi dấu chấm trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo bằng các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

655 #7\$Tranh lụa \$zViệt Nam \$yThế kỷ 19. \$2btkkhn

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo bằng các chữ cái đầu. Phần từ dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một Phụ đề đi sau.

Mẫu hiển thị cố định -

- [Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đứng trước các Phụ đề trong đề mục chủ đề không có trong các biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

655 #7\$aTranh sơn dầu \$zHà Nội \$yThế kỷ 19. \$2btckhcn

Thí dụ hiển thị:

Tranh sơn dầu - Hà Nội - Thế kỷ 19.

14.9 (656) - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - NGHỀ NGHIỆP (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề về nghề nghiệp được phản ánh trong nội dung tài liệu được mô tả. Danh sách thuật ngữ chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ nghề nghiệp được nêu trong trường con \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

7 Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ nghề nghiệp (KL)

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 656 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

656 #7\$aHoạ sĩ. \$2btckhcn

656 #7\$aBác sỹ nha khoa. \$2btckhcn

Thuật ngữ có một Phụ đề đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo bằng các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

656 #7\$aLái xe \$xLuật giao thông. \$2btckhcn

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu. Phần từ dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một Phụ đề đi sau.

Mẫu hiển thị cố định

- [gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đứng trước các Phụ đề trong đề mục chủ đề mở rộng không có trong biểu ghi MARC. Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

656 #7\$aHoạ sĩ \$zItalia. \$2btkkhcn

Thí dụ hiển thị:

Hoạ sĩ - Italia.

14.10 (657) - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - CHỨC NĂNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề mô tả hoạt động hoặc chức năng tạo ra tài liệu được mô tả.

Danh sách nguồn của thuật ngữ chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ chức năng được nêu trong trường con \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

7 Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ chức năng (KL)

\$v Phụ đề hình thức, thể loại (L)

\$x Phụ đề chung (L)

\$y Phụ đề thời gian (L)

\$z Phụ đề địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 657 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Thuật ngữ chủ đề có một Phụ đề đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo từ các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu. Phần từ dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một Phụ đề đi sau.

Mẫu hiển thị cố định -

- [gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đứng trước các Phụ đề trong đề mục chủ đề mở rộng không có trong các biểu ghi MARC. Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

657 #7\$aAnnual inventory \$xLadies' apparel. \$2New York State Management Functions Index

Thí dụ hiển thị

Annual inventory - Ladies' apparel.

15 Các trường tiêu đề bổ sung (70X-75X)

15.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường 700-720 chứa các tiêu đề bổ sung cung cấp điểm truy cập bổ sung đến biểu ghi thư mục theo tên và/hoặc nhan đề có quan hệ khác với tư liệu. Các tiêu đề bổ sung được lập cho tên cá nhân, tên tập thể và tên hội nghị là những đối tượng có trách nhiệm nào đó đối với việc tạo ra tư liệu, bao gồm cả trách nhiệm về mặt tri thức lẫn về mặt xuất bản.

Trường 740 chứa nhan đề không được kiểm soát cho phần của tài liệu được mô tả thư mục, hoặc tài liệu liên quan. Các tiêu đề bổ sung được gán cho các biểu ghi đối với tên cá nhân, tên tập thể, tên hội nghị và nhan đề mà không thể truy cập bằng chủ đề hoặc tiêu đề từng thư.

Các trường 752-754 cho phép truy cập tài liệu qua các khía cạnh nội dung hoặc mô tả thư mục.

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như các quy ước nhập dữ liệu cho các trường 700, 710, 711 được nêu trong các điều 8.1; điều 8.2; điều 8.3 *Thông tin chung*: X00, X10, X11. Chỉ thị 2 được mô tả trong các phần riêng cho mỗi trường. Tất cả các định danh nội dung cho các trường 720, 740-754 được mô tả trong các phần dành riêng cho mỗi trường.

Các trường tiêu đề bổ sung thường không được sử dụng trong các biểu ghi thư mục cho các tài liệu có kiểm soát lưu trữ vì chúng dành cho tài liệu dưới các dạng kiểm soát khác. Trong kiểm soát lưu trữ, các trường 6XX dành cho truy cập thường được dùng nhiều hơn.

15.2 (700) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN CÁ NHÂN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cá nhân được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy cập đến biểu ghi thư mục tên cá nhân mà không thể đưa vào trường 600 (Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên cá nhân).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

0 Tên riêng

1 Họ

3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

\$a Tên cá nhân (KL)

\$b Thứ bậc (KL)

\$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)

\$d Năm tháng có liên quan đến một tên (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

\$6 Liên kết (KL)

15.3 (710) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN TẬP THỂ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên tập thể được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy cập tới biểu ghi thư mục theo tiêu đề tên tập thể. Tên tập thể là chủ đề của tài liệu được nhập vào trường 610 (điều 14.3).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

1 Tên pháp quyền

2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

Mã trường con

\$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền (KL)

\$b Tên đơn vị trực thuộc (L)

\$c Địa điểm hội nghị (KL)

\$d Năm hội nghị/ký hiệp ước (L)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

15.4 (711) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN HỘI NGHỊ (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa tên hội nghị, hội thảo được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy cập đến biểu ghi thư mục theo tiêu đề tên hội nghị hoặc hội thảo mà không thể đưa vào trường 611 (điều 14.4).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

Mã trường con

- \$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$c Địa điểm hội nghị (KL)
- \$d Năm hội nghị (KL)
- \$e Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$n Số thứ tự phần / loại / kỳ họp (L)
- \$q Tên của hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

15.5 (720) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN CHƯA KIỂM SOÁT (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa tên đi cùng với tác phẩm khi tên này không được kiểm soát trong danh sách hoặc tệp tiêu đề chuẩn. Trường này cũng được dùng cho các tên không được lập theo các quy tắc biên mục. Các tên nhập vào trường 720 có thể là bất kỳ dạng tên nào (như tên cá nhân, tên tập thể, tên hội nghị). Trường này được sử dụng khi một trong các trường truy cập khác (như 1XX (Tiêu đề chính) hoặc 7XX (Tiêu đề bổ sung)) không thể sử dụng được vì mức độ kiểm soát và/hoặc cấu trúc của tên không thỏa mãn yêu cầu.

Không nên sử dụng trường 720 với các tên chưa kiểm soát nhằm cho phép truy cập theo chủ đề. Trong trường hợp này, trường 653 (điều 14.7) là thích hợp hơn.

Các phần tên chứa nhiều phần có thể được nhập theo trật tự tùy chọn. Trường 720 lập với nhiều tên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên

Không xác định

1 Tên cá nhân

2 Loại tên khác

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên cá nhân/tập thể (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (KL)

15.6 (740) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - NHAN ĐỀ LIÊN QUAN, NHAN ĐỀ PHÂN TÍCH KHÔNG KIỂM SOÁT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này dùng cho các tiêu đề bổ sung cho nhan đề liên quan và các nhan đề phân tích chưa được kiểm soát bằng một tệp tiêu đề chuẩn. Trường này có thể chứa một phần của nhan đề của tác phẩm mà tác phẩm này thường được nhập vào dưới một tên/nhan đề khác. Trong các biểu ghi cho tuyển tập không có nhan đề chung, nhan đề thứ nhất trong tuyển tập được nhập vào trường 245 (điều 9.6), các nhan đề sau nhan đề thứ nhất có thể được nhập vào trường 740. Trường 246 (điều 9.7) được dùng để nhập các nhan đề khác với nhan đề đã được nhập vào trường 245 (điều 9.6) và các dạng biến đổi của nhan đề thứ nhất trong trường 245 (điều 9.6) cho các tuyển tập không có nhan đề chung.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin.

Mã trường con

\$a Nhan đề liên quan/nhan đề phân tích không kiểm soát (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 740 kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các chữ đầu. Để một khoảng trống giữa các chữ đầu và tiếp theo trong một chữ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên.

Mẫu hiển thị cố định - Các chữ Ả rập hoặc Latinh và từ *Nhan đề*: đứng trước trường tiêu đề bổ sung không có trong biểu ghi MARC. Từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường này.

15.7 (752) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN ĐỊA ĐIỂM CÓ PHÂN CẤP (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa một dạng tên có phân cấp của một tên địa lý. Dạng tiêu đề bổ sung này được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy cập đến biểu ghi thư mục theo tên địa điểm có phân cấp liên quan đến một thuộc tính cụ thể (Như: đối với báo, tên cộng đồng được phục vụ; đối với sách hiếm, nơi xuất bản hoặc in).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nước (KL)

\$b Bang, tỉnh, vùng lãnh thổ (KL)

\$c Huyện, hạt, khu vực, vùng đảo (KL)

\$d Thành phố (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 752 kết thúc với dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là một chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách. Không nhập dấu phân cách giữa hai trường con.

Mẫu hiển thị cố định

- [gạch ngang]

Các dấu gạch ngang đi sau mỗi trường con trừ trường con cuối cùng không có trong biểu ghi MARC.

Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định.

Nội dung trường:

752 ##\$aViệt Nam \$bKhánh Hoà \$cNha Trang.

752 ##\$aHoa Kỳ \$bAlabana \$dMontromery.

Hiển thị:

Việt Nam - Khánh Hoà - Nha Trang.

Hoa Kỳ - Alabana - Montromery.

15.8 (754) - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN PHÂN LOẠI SINH VẬT (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa thông tin về phân loại của sinh vật đi cùng với tài liệu mô tả trong biểu ghi thư mục. Các trường con \$a và \$2 phải được sử dụng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên latin của phân loại sinh vật/cấp phân loại (L)

\$2 Nguồn của bảng phân loại sinh vật (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con trước trường con \$2 trong trường 754 kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường con này là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu, hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách. Không nhập dấu phân cách giữa các trường con \$a lặp. Thông tin phân loại sinh vật (Loài) thường được đặt trong dấu ngoặc đơn.

16 Các trường thông tin liên kết (76X-78X)

16.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường thông tin liên kết chứa dữ liệu xác định những biểu ghi thư mục có liên quan với nhau. Mỗi trường liên kết đặc tả một mối quan hệ thư mục khác nhau giữa tài liệu chính đang được mô tả trong biểu ghi với tài liệu liên quan. Những mối quan hệ này được chia thành ba nhóm:

- Các tài liệu liên quan, hỗ trợ người sử dụng tìm tin nhưng không bắt buộc phải có chúng để sử dụng được tài liệu đang mô tả (ví dụ như, các nhan đề cũ của tạp chí, các bản dịch của tài liệu chính);
- Các tài liệu liên quan mà phải có chúng thì mới có thể sử dụng được tài liệu chính (ví dụ như tài liệu chủ cho một phần chương của nó; số tạp chí chứa một bài cụ thể);
- Các tài liệu liên quan là những đơn vị hợp thành của một tài liệu lớn hơn (ví dụ như các ảnh trong một tập tư liệu nhìn).

Các trường liên kết được thiết kế để tạo ra phụ chú trong biểu ghi mà trong đó chúng xuất hiện. Các trường này cũng có thể cho phép liên kết tự động bằng máy tính giữa biểu ghi thư mục của tài liệu chính và biểu ghi thư mục cho tài liệu liên quan, nếu tài liệu liên quan được mô tả bằng một biểu ghi riêng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

1 Không hiển thị phụ chú

Chỉ thị 2

765, 767, 770-774 Điều khiển mẫu hiển thị cố định

[Cụm từ liên quan đến trường]

Chỉ thị 2

780 Loại quan hệ

0 Tiếp tục

1 Tiếp tục một phần

2 Thay thế

3 Thay thế một phần

4 Hình thành do hợp nhất của ...và...

5 Sáp nhập

6 Sáp nhập một phần

7 Tách ra từ

Chỉ thị 2

785 Loại quan hệ

0 Tiếp tục bởi

1 Tiếp tục một phần bởi

2 Thay thế bằng

3 Thay thế một phần bằng

4 Nhập vào

5 Nhập một phần vào

6 Tách thành và

7 Nhập với để tạo thành

8 Đổi tên trở lại thành

Mã trường con

Thông tin mô tả

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

Mã/số

\$w Số kiểm soát (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thiết lập liên kết - Các liên kết thường được thiết lập qua lại trong các biểu ghi thư mục liên quan. Trường thông tin liên kết kết nối với tài liệu liên quan mà tài liệu này được trình bày trong cơ sở dữ liệu bằng một biểu ghi. Khi các biểu ghi của tài liệu liên kết tồn tại, mỗi biểu ghi có thể chứa một đề mục liên kết tương ứng. Trong một số trường hợp tiêu đề liên kết qua lại có cùng một nhãn trường. Trong những trường hợp khác, chúng có nhãn trường tương ứng. Các nhãn trường liên kết qua lại như sau:

Biểu ghi chính	Biểu ghi liên quan
765 (Bản ngôn ngữ gốc)	767 (Bản dịch)
770 (Phụ trương/số đặc biệt)	772 (Biểu ghi mẹ của phụ trương)
773 (Tài liệu chủ)	774 (Đơn vị hợp thành)
780 (Nhãn đề cũ)	785 (Nhãn đề mới)

Ý nghĩa của giá trị chỉ thị 2 cho các trường đối xứng 780 và 785 như sau:

Chỉ thị 2 của trường 780	Chỉ thị 2 của trường 785
0 - Tiếp tục	0 - Tiếp tục bởi
1 - Tiếp tục một phần	1 - Tiếp tục một phần bởi
2 - Thay thế	2 - Thay thế bằng
3 - Thay thế một phần	3 - Thay thế một phần bằng
4 - Hình thành do hợp nhất của ..và	7 - Hợp nhất với....để tạo thành ...
5 - Sáp nhập	4 - Bị sáp nhập vào
6 - Sáp nhập một phần	5 - Bị sáp nhập một phần
7 - Tách ra từ	6 - Tách thành...và
.....	8- Đổi trở lại thành...

Dấu phân cách trường-Trường con \$a kết thúc bởi dấu chấm. Trường thông tin liên kết không kết thúc với dấu phân cách trừ khi có chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu chấm có mặt, hoặc trường con \$a là trường con cuối cùng.

780 00\$tJournal of the Australian Mathematical Society. Series A, Pure mathematics

780 00\$aAssociation of American Library Schools. \$tDirectory of American Library Schools
\$w(DLC)sc#84007016

Khoảng trống-Nếu trường con \$a chứa tên hội nghị hoặc tên tập thể, thì mỗi đơn vị phụ thuộc đứng sau hai khoảng trống sau dấu phân cách.

780 00\$aLibrary of Congress. Division for the Blind and Physically Handicapped. \$tNews.

Khi nhan đề trong trường con \$t gồm nhan đề chính và nhan đề của phần có hoặc không có số phần/loại, thì để hai khoảng trống giữa nhan đề chính và định danh số hoặc nhan đề của phần.

785 00\$tJournal of polymer science. Part A, General papers

Mạo từ đứng đầu-Các mạo từ đứng đầu trong tiêu đề của biểu ghi liên quan được bỏ qua trong trường tiêu đề liên kết trừ các tiêu đề chủ định ghi lại mạo từ đứng đầu này.

Biểu ghi liên kết: 245 04\$aThe Journal of microbiology.

Thông tin liên kết: 780 00\$tJournal of microbiology

Biểu ghi liên kết: 110 1#\$aEl Salvador. \$bDireccion General de Estadistica.

245 10\$aResumen estadistico de la Republica de El Salvador.

Thông tin liên kết: 780 01\$aEl Salvador. \$bDireccion General de Estadistica. \$tResumen estadistico de la Republica de El Salvador

16.2 (765) - BẢN NGÔN NGỮ GỐC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về ấn phẩm bằng ngôn ngữ nguyên bản khi tài liệu chính (đang được mô tả) là một bản dịch (quan hệ ngang).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Bản dịch của

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

16.3 (767) - BẢN DỊCH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến ấn phẩm bằng một số ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của nguyên bản khi tài liệu chính là nguyên bản hoặc một bản dịch khác (quan hệ ngang).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

1 Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Được dịch là

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

16.4 (770) - PHỤ TRƯỞNG/SỐ ĐẶC BIỆT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến phụ trường đi kèm với tài liệu chính nhưng cả hai được biên mục và/hoặc nhập thành các biểu ghi riêng biệt (Quan hệ dọc).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Có phụ trường

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

16.5 (772) - BIỂU GHI MẸ CỦA PHỤ TRƯỞNG (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa thông tin về biểu ghi mẹ liên quan khi tài liệu chính là một số riêng, phụ trường hoặc số đặc biệt (Quan hệ dọc) của tài liệu mẹ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Là phụ trường của

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

16.6 (773) - TÀI LIỆU CHỦ (L)**ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG**

Trường này chứa thông tin liên quan đến tài liệu chủ (nguồn trích) đối với đơn vị hợp thành được mô tả trong biểu ghi này (Quan hệ dọc). Trường này được cung cấp để giúp người dùng định vị được tài liệu vật lý chứa phần hợp thành hoặc đơn vị nhỏ được mô tả. Vì vậy, chỉ có những phần tử dữ liệu dùng để nhận dạng tài liệu chủ mới cần nhập vào trường này, như liên kết đến biểu ghi thư mục mô tả tài liệu và hoặc dữ liệu mô tả nhận dạng tài liệu chủ. Trong trường hợp tài liệu chủ là tạp chí hoặc có nhiều tập thì thông tin trong trường con \$g (là trường con xác định vị trí chính xác của bộ phận hợp thành trong tài liệu thư mục) là cần thiết.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Trong

Mã trường con

\$a	Tiêu đề chính (KL)
\$b	Lần xuất bản (KL)
\$d	Địa chỉ xuất bản (KL)
\$g	Thông tin về quan hệ (L)
\$t	Nhan đề (KL)
\$w	Số kiểm soát biểu ghi (L)
\$x	ISSN (KL)
\$z	ISBN (L)

16.7 (774) - ĐƠN VỊ HỢP THÀNH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến đơn vị hợp thành đi cùng với một đơn vị thư mục lớn hơn. Đơn vị hợp thành này có thể là phần của một tài liệu thư mục riêng biệt, một tài liệu nhiều phần, hoặc một sưu tập. Tài liệu hợp thành có thể được hoặc không được mô tả trong một biểu ghi thư mục riêng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

- | | |
|---|------------------------|
| 0 | Hiện thị phụ chú |
| 1 | Không hiện thị phụ chú |

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Đơn vị hợp thành

Mã trường con

\$a	Tiêu đề chính (KL)
\$b	Lần xuất bản (KL)
\$d	Địa chỉ xuất bản (KL)
\$g	Thông tin về quan hệ (L)
\$t	Nhan đề (KL)
\$w	Số kiểm soát biểu ghi (L)
\$x	ISSN (KL)
\$z	ISBN (L)

16.8 (780) - NHAN ĐỀ CŨ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến nhan đề cũ ngay sát của tài liệu chính (quan hệ thời gian). Trường 780 lập khi có từ hai nhan đề cũ trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

1 Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Loại quan hệ

0 Tiếp tục

1 Tiếp tục một phần

2 Thay thế

3 Thay thế một phần

4 Hình thành do hợp nhất của.....và.....

5 Sáp nhập

6 Sáp nhập một phần

7 Tách ra từ

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định - Các cụm từ hiển thị như *Nhập một phần*; được hiển thị cùng với dữ liệu được nhập trong trường 780 không có trong biểu ghi MARC. Những cụm từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2

Mẫu hiển thị cố định

0 Tiếp tục của:

1 Tiếp tục một phần:

2 Thay thế:

3 Thay thế một phần:

4 Hình thành do hợp nhất của.....và.....

5 Sáp nhập:

6 Sáp nhập một phần:

7 Tách ra từ:

16.9 (785) - NHAN ĐỀ MỚI (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến tài liệu mới trực tiếp thay thế tài liệu chính (quan hệ thời gian). Trường 785 lập khi có từ hai tài liệu mới trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

1 Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Loại quan hệ

0 Tiếp tục bởi

1 Tiếp tục một phần bởi

2 Thay thế bằng

3 Thay thế một phần bằng

4 Nhập vào....

5 Nhập một phần vào.....

6 Tách thành.... và....

7 Nhập với....để tạo thành.....

8 Đổi trở lại thành..

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định - Các cụm từ như *Tiếp tục bởi* ; *Tiếp tục một phần bởi*; *Nhập một phần vào*: được hiển thị cùng với dữ liệu được nhập trong trường 785 không có trong biểu ghi MARC. Những cụm từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2

Mẫu hiển thị cố định

0 Tiếp tục bởi :

1 Tiếp tục một phần bởi :

- 2 Thay thế bằng:
- 3 Thay thế một phần bằng:
- 4 Nhập vào:
- 5 Nhập một phần vào:
- 6 Tách thành.... và....
- 7 Nhập với....để tạo thành....
- 8 Đổi trở lại thành

17 Vốn tư liệu, đồ hoạ khác (841- 88X)

17.1 Thông tin chung

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường khối 841-88X chứa thông tin mô tả các yếu tố là một phần tích hợp của tiêu chuẩn này và các phần tử dữ liệu có thể xuất hiện trong biểu ghi thư mục hoặc trong các biểu ghi MARC riêng biệt về nơi lưu trữ.

Trường 850 (điều 17.2) chứa dữ liệu tối thiểu về nơi lưu trữ. Trường 852 (điều 17.3) chứa dữ liệu về nơi lưu trữ chi tiết hơn. Trường 856 (điều 17.4) chứa thông tin địa chỉ nguồn tài liệu điện tử. Các trường này sẽ được mô tả đầy đủ trong tiêu chuẩn này.

Trường 880 (điều 17.6) có cách dùng đặc biệt cũng được mô tả trong tiêu chuẩn này.

17.2 (850) - TỔ CHỨC LƯU TRỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã MARC của tổ chức hoặc tên tổ chức thông báo là có lưu giữ tài liệu này. Trường 850 có thể lặp khi có từ hai nơi lưu giữ trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tổ chức lưu trữ (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - trường 850 không kết thúc bằng dấu phân cách.

17.3 (852) - NƠI LƯU TRỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin cần thiết để định vị một tài liệu. Trường có thể đơn giản là để nhận biết tổ chức lưu trữ tài liệu hoặc tài liệu có ở đâu, hoặc có thể chứa thông tin chi tiết để định vị tài liệu trong một sưu tập.

Trường 852 được lập khi nơi lưu trữ được ghi cho nhiều bản của một tài liệu và các dữ liệu về nơi lưu trữ khác nhau.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Sơ đồ sắp xếp

- # Không có thông tin
- 4 Số kiểm soát xếp giá
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Chỉ thị 2

Thứ tự xếp giá

- # Không có thông tin

Mã trường con

- \$a Nơi (tổ chức, cá nhân) lưu trữ (KL)
- \$b Phân kho hoặc sưu tập (L)
- \$c Nơi xếp giá (L)
- \$h Phần ký hiệu phân loại (KL)
- \$i Phần số thứ tự của tài liệu (L)
- \$j Số kiểm soát xếp giá (KL)
- \$t Số thứ tự của bản (KL)
- \$2 Nguồn của hệ thống phân loại hoặc sơ đồ sắp xếp (KL)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thông tin lưu trữ - Khi thông tin lưu trữ được nhập vào một biểu ghi thư mục MARC, nhiều trường 852 lập có thể được sử dụng chỉ khi thông tin đó không có các trường thông tin lưu trữ khác cần liên kết đến một trường 852 riêng biệt cho dễ hiểu. Khi cần có một trường liên kết, một trường 852 và các trường khác kết hợp với nó có thể có trong biểu ghi thư mục. Các biểu ghi lưu trữ riêng lẻ cũng được tạo ra cho mỗi trường 852 khác và các trường liên quan với nó.

17.4 (856) - ĐỊA CHỈ ĐIỆN TỬ VÀ TRUY CẬP (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin cần thiết để định vị và truy cập một nguồn tin điện tử. Trường có thể được sử dụng trong một biểu ghi thư mục khi tài liệu này hay một phần của tài liệu có dưới dạng điện tử. Ngoài ra, trường được sử dụng để định vị và truy cập đến một phiên bản điện tử của tài liệu không ở dạng điện tử được mô tả trong biểu ghi thư mục hoặc một tài liệu điện tử liên quan.

Trường 856 được lập lại khi các phần tử dữ liệu nơi lưu trữ thay đổi (URL ở trường con \$u hoặc các trường con \$a, \$b, \$d khi được sử dụng). Trường này cũng có thể lập khi có nhiều cách truy cập được

sử dụng, các phần khác nhau của tài liệu có dưới dạng điện tử, các máy chủ gương, các dạng dữ liệu, độ phân giải với các URL khác nhau được nêu, hoặc khi các tài liệu liên quan được ghi lại.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Phương pháp truy cập

Không có thông tin

4 http

Chỉ thị 2

Quan hệ

Không có thông tin

Mã trường con

\$a Tên máy chủ (L)

\$d Đường dẫn (L)

\$f Tên điện tử (L)

\$u Định danh tài nguyên thống nhất (URI) (L)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thông tin về nơi lưu trữ được nhập trong biểu ghi - Khi thông tin về lưu trữ được nhập trong một biểu ghi thư mục MARC, trường 856 có thể lập nếu thông tin này không bao gồm các trường thông tin lưu trữ khác có liên kết đến một trường 856 nhất định cho dễ hiểu.

Mẫu hiển thị cố định - Cụm từ "*Nguồn điện tử:*" không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị kết hợp với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2 Mẫu hiển thị

Nguồn điện tử

Dấu _ và dấu ~ trong URL - Thay thế dấu gạch dưới (_) và dấu ngã (~) có trong hệ thống, thư mục hoặc tên tệp bằng mã hex tương ứng, theo sau một dấu %:

%5F đối với dấu gạch dưới (_)

%7E đối với dấu ngã (~)

17.5 (866) - THÔNG TIN VỐN TƯ LIỆU VĂN BẢN - ĐƠN VỊ THƯ MỤC CƠ BẢN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về vốn tư liệu cụ thể của đơn vị thư mục cơ bản trong kho tài liệu của một cơ quan.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Mức độ mã hoá trường

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Loại ký hiệu tiêu chuẩn

0 Không có thông tin

Mã trường con

\$a Liệt kê vốn từ liệu (KL)

17.6 (880) - HÌNH THỨC TRÌNH BÀY CHỮ VIẾT KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin thư mục bằng kiểu chữ viết khác với chữ viết của ngôn ngữ biên mục, của một hoặc một số trường khác trong cùng biểu ghi. Thông thường trường 880 được liên kết với trường liên quan thông qua dữ liệu nhập bằng trường con \$6 (Liên kết) của trường liên quan. Mỗi trường con \$6 trong trường liên quan sẽ có thông tin liên kết trường này với trường 880. Khi một trường liên quan không tồn tại trong biểu ghi, trường 880 vẫn được xây dựng và một số lần lặp lại được dành riêng dùng để chỉ rõ tình trạng này. Dữ liệu trong trường 880 có thể ghi bằng nhiều loại chữ viết.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Giống như trường liên quan

Chỉ thị 2

Giống như trường liên quan

Mã trường con

\$6 Liên kết (KL)

\$a-z Giống như trường liên quan

\$0-5, 7-9 Giống như trường liên quan

Phụ lục A
(Tham khảo)

Danh mục các từ viết tắt

AACR 2	Quy tắc biên mục Anh - Mỹ, Lần xuất bản 2 Anglo-American Cataloguing Rule, Edition Two
ANSI	Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ American National Standards Institute
ASCII	Bảng mã ký tự chuẩn trao đổi thông tin American Standard Codes for Information Interchange
BBK	Phân loại thư mục thư viện
CAN/MARC	Khổ mẫu MARC của Canada
DDC	Phân loại thập phân Dewey Dewey Decimal Classification
GS 1	Hệ thống toàn cầu/Tiêu chuẩn toàn cầu/Giải pháp toàn cầu One global system/ One global standard/ One global solution
GPO	Cục in ấn Chính phủ Hoa Kỳ Government Printing Office
ISBD	Mô tả thư mục chuẩn quốc tế International Standard Bibliographic Description
ISBN	Số sách chuẩn quốc tế International Standard Book Number
ISMN	Số âm nhạc chuẩn quốc tế International Standard Music Number
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế International Standardization Organisation
ISRN	Số báo cáo chuẩn quốc tế International Standard Report Number

ISSN	Số xuất bản phẩm nhiều kỳ chuẩn quốc tế International Standard Serial Number
LCC	Bảng phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ Library of Congress Classification
LCSH	Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ Library of Congress Subject Headings
MARC	Biên mục đọc máy Machine Readable Cataloguing
NISO	Tổ chức Tiêu chuẩn Thông tin Hoa Kỳ National Information Standards Organization
SICI	Số định danh ấn phẩm nhiều kỳ và bài báo Serial Item and Contribution Identifier
UDC	Phân loại thập phân bách khoa Universal Decimal Classification
UPC	Mã sản phẩm đa năng Universal Product Code
URI	Định danh tài nguyên thống nhất/ Định danh nguồn tin thống nhất Uniform Resource Identifier
URL	Định vị nguyên thống nhất/ Định vị nguồn tin thống nhất Uniform Resource Locator
USMARC	Khổ mẫu MARC của Hoa Kỳ

Phụ lục B

(Tham khảo)

Danh mục một số mã thường gặp**B.1** Danh mục một số mã cho quy ước mô tả thư mục

[TCVN 5697-1992 Hoạt động thông tin tư liệu - Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục]

Người liên quan	Mã
ban biên tập	BBT
biên dịch	b.d.
biên soạn	b.s.
biên tập	b.t.
bình luận viên	b.l.v.
chủ biên	ch.b.
củ nhân	CN
dịch	d.
diễn viên	d.v.
diễn viên múa	d.v.m
hiệu đính	h.đ.
hiệu đính dịch	h.đ.d.
Không nhà xuất bản	k.n.x.b.
Không nơi xuất bản	k.đ.x.b.
kiến trúc sư	KTS
kỹ sư	KS
kỹ thuật viên đồ hoạ	k.t.v.đ.h.
người biên dịch	ng.b.d.
người biên soạn	ng.b.s.
người biên tập	ng.b.t.
người dịch	ng.d.
người hiệu đính	h.đ.
người hiệu đính dịch	ng.h.đ.d.
người minh hoạ	ng.m.h.
người nộp đơn	ng.n.đ.
người sản xuất	ng.s.x.
người sưu tầm	ng.s.t.
người thiết kế bìa	ng.t.k.b.
người thiết kế sách	ng.t.k.s.
người vẽ bản đồ	ng.v.b.đ

Người liên quan	Mã
nhạc sĩ	n.s
sưu tầm	s.t.
sưu tập	s.t.
tuyển chọn	t.ch.

B.2 Danh mục mã: nguồn của mã loại chủ đề

Tên hệ thống đề mục chủ đề	Mã
Đề mục chủ đề Thư viện quốc hội Mỹ (LCSH)	lcsh
Đề mục chủ đề y học (Thư viện y học quốc gia-Mỹ) (MESH)	mesh
Hướng dẫn tìm kiếm trong BIOSIS	biosissg
Loại chủ đề AGRIS	agrissc
Loại chủ đề của INIS	inissc
Mã chủ đề AGRICOLA	agricola
Mã chuyên ngành luận án	la
Phân loại dùng trong CSDL FRANCIS	francis
Phân loại dùng trong CSDL PASCAL	pascal

B.3 Danh mục mã: Hệ thống phân loại

Tên hệ thống phân loại	Mã
AGRIS: Loại chủ đề	agrissc
Khung đề mục hệ thống thông tin KHKT quốc gia (KĐM)	kdm
Khung phân loại dành cho hệ thống thư viện công cộng	tvcc
Khung phân loại dùng trong CSDL PASCAL	pascal
Khung phân loại INSPEC	inspec
Khung phân loại thập phân bách khoa	udc
Khung phân loại thập tiến Dewey (DDC)	ddc
Khung phân loại Thư viện Quốc hội Mỹ (LCC)	lcc
Khung phân loại thư viện thư mục (BBK)	bbk
Mã chủ đề AGRICOLA	agricola

B.4 Danh mục mã: Nguồn của thuật ngữ

Tên hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn	Mã
AGROVOC Từ chuẩn nông nghiệp đa ngôn ngữ (tiếng Anh)	agrovoc
AGROVOC Từ chuẩn nông nghiệp đa ngôn ngữ (tiếng Pháp)	agrovocf
Bộ từ khoá chuyên ngành thuỷ sản	btkts
Bộ từ khoá khoa học & công nghệ	btkkhcn
Bộ từ khoá Thư viện Quốc gia (Việt Nam)	btktvqg
Bộ từ vựng PASCAL	pascal
Đề mục chủ đề Thư viện quốc hội Mỹ (LCSH)	lcsch
Đề mục chủ đề y học (Thư viện y học quốc gia-Mỹ) (MESH)	mesh
Khung đề mục chủ đề (Pháp)	rameau

B.5 Danh mục mã MARC: Quy tắc mô tả

Tên quy tắc mô tả	Mã
Mô tả thư mục chuẩn quốc tế (ISBD)	isbd
Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR)	aacr

B.6 Danh mục mã cho một số ngôn ngữ thường gặp

[ISO 639-2 Mã ngôn ngữ chuẩn quốc tế]

Tên ngôn ngữ	Mã
Đa ngôn ngữ	mul
Tiếng Anh	eng
Tiếng Ả Rập	ara
Tiếng Ba Lan	pol
Tiếng Bồ Đào Nha	por
Tiếng Đức	ger
Tiếng H'mông	hmn
Tiếng Hung	hun
Tiếng Indonexia	ind
Tiếng Italia	ita
Tiếng Khơme	khm
Tiếng Lào	lao
Tiếng Nga	rus
Tiếng Nhật	jpn
Tiếng Pháp	fre
Tiếng Quốc tế (Esperanto)	epo

Tên ngôn ngữ	Mã
Tiếng Tây Ban Nha	spa
Tiếng Thái	tha
Tiếng Thụy Điển	swe
Tiếng Tiệp	cze
Tiếng Triều Tiên	kor
Tiếng Trung	chi
Tiếng Việt Nam	vie

B.7 Danh mục mã nước và vùng lãnh thổ xuất bản thường gặp

[TCVN 7217-1 : 2002 Mã thể hiện tên nước và vùng lãnh thổ của chúng]

Tên nước, vùng lãnh thổ	Mã
Ai Cập	EG
Ấn Độ	IN
Ba Lan	PL
Bồ Đào Nha	PT
Bungari	BG
Campuchia	KH
Canada	CA
Cộng hoà Séc	CZ
Cuba	CU
Đài Loan	TW
Đan Mạch	DK
Đức	DE
Hà Lan	NL
Hàn Quốc	KR
Hoa Kỳ	US
Hồng Kông	HK
Hungary	HU
Hy Lạp	GR
Indonexia	ID
Italia	IT
Lào	LA
Malaixia	MY
Na Uy	NO
Nam Phi	ZA
Nga	RU
Nhật Bản	JP

Tên nước, vùng lãnh thổ	Mã
Ôxtralia	AU
Pakistan	PK
Pháp	FR
Philipin	PH
Slovakia	SK
Tây Ban Nha	ES
Thái Lan	TH
Thổ Nhĩ Kỳ	TR
Thụy Điển	SE
Thụy Sĩ	CH
Triều Tiên	KP
Trung Quốc	CN
Việt Nam	VN
Xingapo	SG

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN 4524-88 Xử lý thông tin. Bài tóm tắt và chú giải.
 - [2] TCVN 4743-89 Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn.
 - [3] TCVN 5697-1992 Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục.
 - [4] TCVN 5698-1992 Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng nước ngoài dùng trong mô tả thư mục.
 - [5] TCVN 7217-1:2002 Mã thể hiện tên nước và vùng lãnh thổ của chúng.
 - [6] ISO 2709 Information and documentation - Format for Information exchange.
 - [7] ISO 3166-1 Codes for the representation of names of countries and their subdivisions - Part 1: Country codes.
 - [8] ISO 3166-2 Codes for the representation of names of countries and their subdivisions - Part 2: Country subdivision code.
 - [9] ISO 639-2 Codes for the representation of names of languages - Part 2: Alpha-3 code.
 - [10] ISO 2108 Information and documentation - International standards book number (ISBN)].
 - [11] ISO 3297 Information and documentation - International standard serial number (ISSN)
 - [12] ISO 3901 Information and documentation - International Standard Recording Code (ISRC).
 - [13] ISO 8601 Data elements and interchange formats - Information interchange - Representation of dates and times.
 - [14] ISO 10444 Information and documentation - International standard technical report number (ISRN)].
 - [15] ISO/IEC 10646 Information technology - Universal Multiple-Octet Coded Character Set (UCS)
 - [16] ISO 10957 Information and documentation - International standard music number (ISMN)].
 - [17] ANSI/NISO Z39.56 - Định danh xuất bản phẩm nhiều kỳ và bài báo (SICI).
 - [18] ANSI/NISO Z39.23 - Số và mô tả báo cáo kỹ thuật chuẩn.
 - [19] ANSI/NISO Z39.2 - Chuẩn Trao đổi thông tin thư mục.
 - [20] Các chuẩn của MARC
-